

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2016 - 2020 (lần 6) và kế hoạch đầu tư công năm 2020 tỉnh Cao Bằng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHÓA XVI KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP, ngày 10 tháng 09 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg, ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Xét Tờ trình số 2789/TTr-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về dự thảo Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 (lần 6) và Kế hoạch đầu tư công năm 2020 tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 (lần 6) và kế hoạch đầu tư công năm 2020 tỉnh Cao Bằng như sau:

1. Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 (lần 6)

Vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí, định mức tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg: Giảm vốn hỗ trợ dự án theo Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND là 5.807,793622 triệu đồng; giảm vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án khởi công mới của giai đoạn 2021 - 2025 là 40.005,195 triệu đồng; giảm chỉ tiêu 57 dự án với số vốn 84.369,444391 triệu đồng; tăng chỉ tiêu 24 dự án với số vốn là 123.584,826493 triệu đồng; tăng chỉ tiêu trả bội chi ngân sách địa phương 546,501 triệu đồng; tăng số vốn còn lại chưa phân bổ 617,98132 triệu đồng.

Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: Giảm chỉ tiêu 3 dự án với số vốn 245,1753 triệu đồng; tăng số vốn trung hạn 2016 - 2020 từ nguồn thu xổ số kiến thiết còn lại chưa phân bổ là 245,1753 triệu đồng.

Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: Giảm chỉ tiêu 8 dự án với số vốn 3.704,99191 triệu đồng; tăng chỉ tiêu 1 dự án với số vốn là 3.704,99191 triệu đồng.

(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 1 kèm theo)

Vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí, định mức tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg từ nguồn dự phòng (10%): Giảm chỉ tiêu 2 dự án với số vốn 84.955,016 triệu đồng; tăng 8 dự án với số vốn 84.955,016 triệu đồng.

(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 2 kèm theo)

Nguồn tăng thu ngân sách địa phương: Giảm chỉ tiêu Hỗ trợ xi măng cho các huyện, thành phố của huyện Hà Quảng với số vốn 442,814 triệu đồng; Giảm chỉ tiêu 1 dự án với số vốn 2.499 triệu đồng; tăng chỉ tiêu Hỗ trợ xi măng cho các huyện, thành phố của huyện Bảo Lạc với số vốn 2.941,814 triệu đồng.

Nguồn ngân sách địa phương: Giảm chỉ tiêu 8 dự án với số vốn 48.675,392 triệu đồng; tăng 9 dự án với số vốn 56.924,392 triệu đồng.

Nguồn vốn tăng thu từ đất: Bổ sung chỉ tiêu cho 13 dự án với số vốn là 41.400 triệu đồng.

(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 3 kèm theo)

Nguồn ngân sách trung ương (Vốn trong nước): Giảm chỉ tiêu 1 dự án với số vốn 130.500 triệu đồng; tăng 4 dự án với số vốn 130.500 triệu đồng; điều chỉnh nội bộ các dự án sử dụng vốn Hỗ trợ đồng bào dân tộc vùng núi theo Quyết định 2086/QĐ-TTg, trong đó điều chỉnh giảm chỉ tiêu của 3 dự án, tăng chỉ tiêu của 2 dự án.

(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 4 kèm theo)

2. Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2020

Vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí, định mức tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg: Giảm vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án khởi công mới của giai đoạn 2021-2025 là 40.005,195 triệu đồng; giảm chỉ tiêu 23 dự án với số vốn 67.850,171735 triệu đồng; tăng chỉ tiêu 15 dự án với số vốn là 106.797,270735 triệu đồng; tăng chỉ tiêu trả bội chi ngân sách địa phương 546,501 triệu đồng; tăng số vốn còn lại cho 01 dự án 511,595 triệu đồng.

(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 5 kèm theo)

Vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí, định mức tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg từ nguồn dự phòng (10%): Giảm chỉ tiêu 2 dự án với số vốn 84.955,016 triệu đồng; tăng 8 dự án với số vốn 84.955,016 triệu đồng.

(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 6 kèm theo)

Nguồn vốn tăng thu từ đất: Bổ sung chỉ tiêu cho 13 dự án với số vốn là 41.400 triệu đồng.

(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 7 kèm theo)

Nguồn vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ: Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu cho 6 dự án với số vốn 13.086,356 triệu đồng

(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 8 kèm theo)

Nguồn ngân sách trung ương (Vốn trong nước): Giảm chỉ tiêu 1 dự án với số vốn 130.500 triệu đồng; tăng 4 dự án với số vốn 130.500 triệu đồng; điều chỉnh nội bộ các dự án sử dụng vốn Hỗ trợ đồng bào dân tộc vùng núi theo Quyết định số 2086/QĐ-TTg, trong đó điều chỉnh giảm chỉ tiêu của 3 dự án, tăng chỉ tiêu của 2 dự án.

(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 9 kèm theo)

Hủy biểu số 7 kèm theo Nghị quyết số 37/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng do nguồn ngân sách địa phương trong giai đoạn 2016-2020 không có khả năng cân đối vốn để thực hiện các dự án trong biểu này.

3. Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2019 kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2020

Vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí, định mức tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg: Giảm vốn hỗ trợ dự án theo Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND là 5.807,793622 triệu đồng; giảm chỉ tiêu 34 dự án với số vốn 10.676,425456 triệu đồng; tăng chỉ tiêu 11 dự án với số vốn là 16.484,219078 triệu đồng.

Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: Giảm chỉ tiêu 3 dự án với số vốn 245,1753 triệu đồng; tăng số vốn chưa phân bổ là 245,1753 triệu đồng.

Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: Giảm chỉ tiêu 8 dự án với số vốn 3.704,99191 triệu đồng; tăng chỉ tiêu 1 dự án với số vốn là 3.704,99191 triệu đồng.

Nguồn ngân sách địa phương: Giảm chỉ tiêu 8 dự án với số vốn 48.675,392 triệu đồng; tăng 8 dự án với số vốn 48.675,392 triệu đồng.

(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 10 kèm theo)

Nguồn vốn ngân sách Trung ương (Vốn trong nước): Giảm chỉ tiêu vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới huyện Hà Quảng, huyện Nguyên Bình với số vốn 135,088373 triệu đồng; tăng chỉ tiêu vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới huyện Bảo Lạc với số vốn 135,088373 triệu đồng.

Giảm chỉ tiêu vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (NQ 30a) huyện Thạch An với số vốn 87,471498 triệu đồng; tăng chỉ tiêu vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (NQ 30a) huyện Bảo Lạc

với số vốn 87,471498 triệu đồng.

Giảm chỉ tiêu vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (CT135) huyện Hà Quảng, huyện Thạch An, Thành phố Cao Bằng với số vốn 310,250343 triệu đồng; tăng chỉ tiêu vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (CT135) huyện Bảo Lạc với số vốn 310,250343 triệu đồng.

(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 11 kèm theo).

Các nội dung khác về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và Kế hoạch đầu tư công năm 2020 không điều chỉnh, thực hiện theo các Nghị quyết: số 37/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017, số 21/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018, số 28/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019, số 30/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019, số 31/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019, số 26/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng

1. Căn cứ Nghị quyết này thực hiện điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 - 2020 (lần 6); điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2020.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 - 2020; điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2020 của địa phương mình, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVI, Kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 26 tháng 12 năm 2020. *nh*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMT Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, Thành phố;
- Lãnh đạo VP HĐND tỉnh;
- TT Thông tin - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nông Thanh Tùng



Biểu số 1


ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 (LẦN 6)
NGUỒN VỐN CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Ngày 19/01/2021 (theo quyết định số 43/2020/NQ-HĐND, ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)


Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quy định đầu tư		Lấy từ vốn đã bỏ từ thời điểm công đức hết năm 2015	Kế hoạch BTC trong hạn GD 2016-2020 đã được HĐND tỉnh phê duyệt	Điều chỉnh		Kế hoạch BTC trong hạn GD 2016-2020 sau điều chỉnh		Ghi chú			
						Số quyết định, nghị, thông, sắc lệnh hành chính	Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)			Trong đó: vốn của các nguồn vốn NSDP	Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn của các nguồn vốn NSDP	Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)		Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)		
													Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn của các nguồn vốn NSDP	Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn của các nguồn vốn NSDP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
A	Vốn các đối NSDP theo tiêu chí, định mức tại QĐ 40/2015/QĐ-TTg										994.153.614.000	873.938.993.000	124.749.308.013	130.182.433.013	994.153.614.000	873.938.993.000	
	Trong đó:																
	Tính bỏ tại										994.153.614.000	873.938.993.000	124.749.308.013	130.182.433.013	994.153.614.000	873.938.993.000	
I	Vốn hỗ trợ dự án theo Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND										13.451.522.000	13.451.522.000		5.807.793.622	7.643.728.378	7.643.728.378	
II	Vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án khi công mới của giai đoạn 2021-2025										40.005.195.000	40.005.195.000		40.005.195.000	-	-	
III	Thông tin tuyển thầu						10.493.081.000	10.493.081.000	-	-	10.493.080.000	10.493.080.000	-	135.375.900	10.357.624.100	10.357.624.100	
1	Đầu tư trong lĩnh vực máy tính, ứng dụng CNTT cho các bệnh viện, trung tâm y tế		TPCB			1928/QĐ-UBND, 26/10/2015	5.493.081.000	5.493.081.000			5.493.080.000	5.493.080.000		75.049.900	5.417.950.100	5.417.950.100	
2	Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh Cao Bằng		TPCB			1931/QĐ-UBND, 16/10/2017	5.000.000.000	5.000.000.000			5.000.000.000	5.000.000.000		60.326.000	4.939.674.000	4.939.674.000	
IV	Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp						300.181.841.000	299.681.841.000	-	-	172.466.653.000	171.966.653.000	5.963.404.000	12.664.969.200	171.198.214.000	170.698.214.000	
1	Cải tạo nâng cấp Trường THPT Chuyên		TPCB			1977/QĐ-UBND ngày 25/09/2016	9.951.119.000	9.951.119.000			8.956.000.000	8.956.000.000		136.714.000	8.819.286.000	8.819.286.000	
2	Trường đại học tỉnh Cao Bằng		TPCB			2119/QĐ-UBND, 06/09/2017, 1649/QĐ-UBND, 28/05/2018	121.534.000.000	121.534.000.000			3.183.884.000	3.183.884.000		773.133.000	2.410.751.000	2.410.751.000	
3	Trường THCS Nam Tuấn, xã Nam Tuấn, huyện Hòa An. HM. Xây mới nhà ở năng, xây mới nhà bếp đồng		HA			1876/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	4.000.000.000	4.000.000.000			4.000.000.000	4.000.000.000		72.408.000	3.927.532.000	3.927.532.000	
4	Trường Mầm non Bế Trĩnh, xã Bế Trĩnh, huyện Hòa An		HA			1843/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	4.300.000.000	4.300.000.000			4.300.000.000	4.300.000.000		68.541.000	4.231.458.000	4.231.458.000	
5	Trường THCS Hồng Việt, xã Hồng Việt, huyện Hòa An		HA			1875/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	3.999.424.000	3.999.424.000			3.999.424.000	3.999.424.000		119.480.000	3.879.944.000	3.879.944.000	
6	Trường PTCS Minh Thành, xã Minh Thành, huyện Nguyên Bình		NB			1864/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	5.500.000.000	5.500.000.000			5.500.000.000	5.500.000.000		279.800.000	5.220.194.000	5.220.194.000	
7	Trường Tiểu học Minh Thành, xã Minh Thành, huyện Nguyên Bình		NB			1865/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	3.594.640.000	3.594.640.000			3.594.640.000	3.594.640.000		238.392.000	3.356.247.000	3.356.247.000	
8	Trường Tiểu học Tân Việt, xã Lê Lai, huyện Thạch An		TA			1871/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	3.323.993.000	3.323.993.000			3.323.993.000	3.323.993.000		120.453.000	3.203.540.000	3.203.540.000	
9	Trường Tiểu học Ngọc Cầm, xã Ngọc Cầm, huyện Trùng Khánh		TK			1872/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	4.500.000.000	4.500.000.000			4.500.000.000	4.500.000.000		112.673.000	4.387.327.000	4.387.327.000	



TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm dự án		Quyết định đầu tư		Lấy kế vón đầu tư từ kết công đức hết năm 2015		Kế hoạch BTC trong hạn GP 2016-2020 đã được HĐND tỉnh phê duyệt		Điều chỉnh		Kế hoạch BTC trong hạn GP 2016-2020 sau điều chỉnh		Ghi chú			
					TMTĐT	Tổng số tiền cả các nguồn vốn	Tổng số vốn của tỉnh NSDP	Tổng số tiền cả các nguồn vốn	Tổng số vốn của tỉnh NSDP	Tổng số tiền cả các nguồn vốn	Tổng số vốn của tỉnh NSDP	Trung độ vốn của tỉnh NSDP		Tổng số tiền cả các nguồn vốn		Tổng số vốn của tỉnh NSDP		
												Tổng	Giảm					
10	Trường THCS Đại Sơn, huyện Phác Hóa, tỉnh Cao Bằng		QH		1874QD-UBND ngày 27/10/2017	3.237.618.000	3.237.618.000			3.237.618.000	3.237.618.000			120.396.000	3.117.222.000	3.117.222.000		
11	Trường tiểu học Vĩnh Quang, xã Vĩnh Quang, thành phố Cao Bằng		TPCB		1839QD-UBND ngày 27/10/2017	4.136.859.000	4.136.859.000			4.136.859.000	4.136.859.000			263.514.000	3.873.345.000	3.873.345.000		
12	Cải tạo, nâng cấp Trường PTCS Yên Thổ, xã Yên Thổ, huyện Bảo Lãm		BLam		1866QD-UBND ngày 27/10/2017	7.406.236.000	7.406.236.000			7.406.236.000	7.406.236.000			223.322.000	7.182.914.000	7.182.914.000		
13	Trường tiểu học Hồ Trĩn, xã Bả Trĩn, huyện Hòa An		HA		1862QD-UBND ngày 27/10/2017	7.400.000.000	7.400.000.000			7.400.000.000	7.400.000.000			82.921.000	7.317.079.000	7.317.079.000		
14	Trường THCS Thị Hòa, xã Thị Hòa, huyện Hòa Lãng		HL		1863QD-UBND ngày 27/10/2017	5.000.000.000	5.000.000.000			5.000.000.000	5.000.000.000			43.861.000	4.956.139.000	4.956.139.000		
15	Trường Tiểu học và Mầm non Đình Minh, xã Đình Minh		TK		1873QD-UBND ngày 27/10/2017	5.000.000.000	5.000.000.000			5.000.000.000	5.000.000.000			236.128.000	4.763.872.000	4.763.872.000		
16	Cải tạo, sửa chữa trường trung cấp nghề tỉnh Cao Bằng		TPCB		1838QD-UBND ngày 27/10/2017	13.877.999.000	13.877.999.000			13.877.999.000	13.877.999.000			398.724.000	13.479.275.000	13.479.275.000		
17	Trường tiểu học Thị Hòa, xã Thị Hòa, huyện Hòa Lãng		HL		1843QD-UBND, 29/10/2018	3.000.000.000	3.000.000.000			3.000.000.000	3.000.000.000			279.582.000	2.720.418.000	2.720.418.000		
18	Trường Mầm non Lê Lai, xã Lê Lai, huyện Thạch An		TA		1876QD-UBND ngày 27/10/2017, 23/04/2018, 10/12/19	5.941.469.000	5.941.469.000			5.950.000.000	5.950.000.000			159.704.000	5.790.296.000	5.790.296.000	Nhu cầu vốn trong hạn 2016-2020 chỉ của 5790,296	
19	Trường phổ thông dân tộc nội trú Bảo Lãm, huyện Bảo Lãm, tỉnh Cao Bằng - Hàng mục Nhà bộ miễn		BLam		2065QD-UBND, 27/10/2016	2.999.834.000	2.499.834.000			500.000.000	-	2.415.247.000		2.913.247.000	2.413.247.000	2.413.247.000	Ngân sách CS NSDP đã giao 2016-2018 là 1.245,023 triệu đồng, đồng vốn CS NSDP năm 2019 làm dự ứng 1179,222 triệu	
20	Cải tạo, nâng cấp Trường phổ thông dân tộc nội trú Hòa Lãng, huyện Hòa Lãng, tỉnh Cao Bằng				2019-2020	1646QD-UBND ngày 29/10/2018	4.338.371.000	4.338.371.000			5.000.000.000	5.000.000.000			702.103.000	4.297.877.000	4.297.877.000	
21	Trường mầm non Đại Sơn, xã Đại Sơn, huyện Phác Hóa, tỉnh Cao Bằng				2019-2020	1654QD-UBND ngày 29/10/2018	3.500.000.000	3.500.000.000			3.500.000.000	3.500.000.000			43.351.000	3.456.649.000	3.456.649.000	
22	Trường phổ thông dân tộc bản xứ tiểu học Tiến Thành, xã Tiến Thành, huyện Phác Hóa, tỉnh Cao Bằng				2019-2020	1653QD-UBND ngày 29/10/2018	5.000.000.000	5.000.000.000			5.000.000.000	5.000.000.000			254.700.000	4.745.300.000	4.745.300.000	
23	Trường THCS Nham Nhương, xã Lăng Nham, huyện Hòa Quang, tỉnh Cao Bằng				2019-2020	1642QD-UBND ngày 29/10/2018	4.800.000.000	4.800.000.000			4.800.000.000	4.800.000.000			225.249.000	4.574.751.000	4.574.751.000	
24	Trường tiểu học Bắc Hợp, xã Bắc Hợp, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng				2019-2020	1637QD-UBND ngày 29/10/2018	5.800.000.000	5.800.000.000			5.800.000.000	5.800.000.000			146.714.000	5.653.286.000	5.653.286.000	
25	Trường mầm non Đồng Lạn, xã Đồng Lạn, huyện Hòa Lãng, tỉnh Cao Bằng				2019-2020	1645QD-UBND ngày 29/10/2018	3.081.324.000	3.081.324.000			3.500.000.000	3.500.000.000			575.192.000	2.924.808.000	2.924.808.000	
26	Trường mầm non Hoàng Tung, xã Hoàng Tung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng				2019-2020	1636QD-UBND ngày 29/10/2018	3.000.000.000	3.000.000.000			3.000.000.000	3.000.000.000			70.875.000	2.929.125.000	2.929.125.000	
27	Nâng cấp Trường mầm non Ngọc Cẩn, xã Ngọc Cẩn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng				2019-2020	1649QD-UBND ngày 29/10/2018	5.000.000.000	5.000.000.000			5.000.000.000	5.000.000.000			45.260.000	4.954.740.000	4.954.740.000	



TT	Danh mục dự án	Mã dự án		Quyết định đầu tư		Lấy số vốn đã bỏ từ tài khoản công do hết năm 2015	Kế hoạch BTC trong hạn GP 2016-2020 đã được HĐND tỉnh phê duyệt	Điều chỉnh		Kế hoạch BTC trong hạn GP 2016-2020 sau điều chỉnh		Ghi chú			
				TMDT	Tăng số (tỷ và các nguồn vốn)			Tăng số (tỷ và các nguồn vốn)	Tăng số (tỷ và các nguồn vốn)	Tăng số (tỷ và các nguồn vốn)	Trong đó: vốn của tỉnh NSDP		Tăng số (tỷ và các nguồn vốn)	Tăng số (tỷ và các nguồn vốn)	
											Tăng				Giảm
28	Trường mầm non Khánh Xuân, xã Khánh Xuân, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng		2019-2020	số 1633/QĐ-UBND ngày 29/03/2018	3.500.000000	3.500.000000		3.500.000000	3.500.000000	69.414000	3.430.586000	3.430.586000			
29	Trường tiểu học Hồng Trị, xã Hồng Trị, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng		2019-2020	số 1635/QĐ-UBND ngày 29/03/2018	5.000.000000	5.000.000000		5.000.000000	5.000.000000	145.209000	4.854.791000	4.854.791000			
30	Trường tiểu học Quảng Hưng, xã Quảng Hưng, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng		2019-2020	số 1647/QĐ-UBND ngày 29/03/2018	8.000.000000	8.000.000000		8.000.000000	8.000.000000	74.048000	7.925.952000	7.925.952000			
31	Trường tiểu học Thị Hòa, xã Thị Hòa, huyện Hòa An		2019-2020	số 1643/QĐ-UBND ngày 29/03/2018	3.000.000000	3.000.000000		3.000.000000	3.000.000000	488.255000	2.511.745000	2.511.745000			
32	Trường THCS Đức Long, xã Đức Long, huyện Hòa An		2019-2020	số 1640/QĐ-UBND ngày 29/03/2018	4.000.000000	4.000.000000		4.000.000000	4.000.000000	554.644000	3.445.356000	3.445.356000			
33	Trường Tiểu học Hoàng Tung, xã Hoàng Tung, huyện Hòa An		2019-2020	số 1639/QĐ-UBND ngày 29/03/2018	3.000.000000	3.000.000000		3.000.000000	3.000.000000	87.012000	2.912.988000	2.912.988000			
34	Trường THCS Thái Đức, xã Thái Đức, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng		2019-2020	số 1817/QĐ-UBND ngày 23/03/2019	4.226.805000	4.226.805000	2.200.000000	2.200.000000	1.375.000000		3.575.000000	3.575.000000			
35	Trường phổ thông dân tộc bản xứ THCS Quý Quân, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng		2020-2021	số 1866/QĐ-UBND ngày 28/03/2019	5.000.000000	5.000.000000	3.200.000000	3.200.000000	1.000.000000		4.200.000000	4.200.000000			
36	Trường THCS Phú Tân, xã Chi Viễn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		2019-2020	số 1870/QĐ-UBND ngày 28/03/2019	4.000.000000	4.000.000000	2.700.000000	2.700.000000	173.159000		3.073.159000	3.073.159000			
37	Trường mầm non Thương Thôn, xã Thương Thôn, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng		2020-2021	Số 1856/QĐ-SXD ngày 29/03/2019	2.978.748000	2.978.748000	2.200.000000	2.200.000000	400.000000		2.600.000000	2.600.000000			
38	Cải tạo nâng cấp trường THPT Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		2020-2021	Số 1874/QĐ-UBND ngày 28/03/2020	4.253.382000	4.253.382000	3.200.000000	3.200.000000	400.000000		3.600.000000	3.600.000000			
39	Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Cao Bằng	TP Cao Bằng	2017-2020	1985/QĐ-UBND ngày 25/10/2016	72.067.000	72.067.000	64.860.000	64.860.000	5.433.124200	59.426.875800	59.426.875800	Đã chỉnh giảm số vốn dự kiến là 3.433.1242 tỷ và bổ sung giá trị nguồn lực Quyết định số 2452/QĐ-UBND ngày 08/12/2020			
V	Vấn hóa				6.828.381000	6.828.381000	4.028.000000	4.028.000000	2.719.918000	-	6.747.918000	6.747.918000			
1	Tu bổ, sửa tạo cơ sở vật chất phục vụ nghiên cứu, giảng dạy và thực hành tại trường THPT Chuyên Khoa di tích quốc gia đặc biệt Di tích lịch sử và địa điểm Chiến thắng Bùn gùn năm 1950, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	TA	2018-2020	1619/QĐ-UBND, 29/03/2018	1.797.834000	1.797.834000	1.000.000000	1.000.000000	789.676000		1.789.676000	1.789.676000			
2	Tu bổ di tích Đền Đồng Khô Khu di tích quốc gia đặc biệt Di tích lịch sử và địa điểm Chiến thắng Bùn gùn năm 1950, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	TA	2018-2020	1602/QĐ-UBND, 25/02/2019	1.899.988000	1.899.988000	1.380.000000	1.380.000000	509.426000		1.889.426000	1.889.426000			

Điều chỉnh giảm số vốn dự kiến dự toán là 3.433.124,2 tỷ của kết thúc hạn giải ngân tại Quyết định số 2452/QĐ-UBND ngày 08/12/2020

140



TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Biên giới Việt - Lào	Quyết định đầu tư	Lấy từ văn bản có giá trị từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch ĐTC trung hạn GP 2016-2020 đã được HĐND tỉnh phê duyệt	Điều chỉnh		Kế hoạch ĐTC trung hạn GP 2016-2020 sau điều chỉnh		Ghi chú			
							Điều chỉnh		Kế hoạch ĐTC trung hạn GP 2016-2020 sau điều chỉnh					
							Tổng	Gửi	Tổng số vốn của các nguồn vốn	Tổng số vốn của các nguồn vốn				
				TMĐT	Tổng số vốn của các nguồn vốn	Tổng số vốn của các nguồn vốn	Tổng số vốn của các nguồn vốn	Tổng số vốn của các nguồn vốn	Tổng số vốn của các nguồn vốn	Tổng số vốn của các nguồn vốn				
3	Bổ sung, thay thế và lắp mới hệ thống các biển, bảng thuyết minh, pano quảng bá, biển chỉ dẫn tại các điểm di sản văn hóa, lịch sử công viên địa chất nước Cao Bằng theo tiêu chí công viên địa chất nước của UNESCO		Cao Bằng	2018-2020	16250/QĐ-UBND, 29/03/2018	3.130.559000	3.130.559000		1.648.000000	1.648.000000	1.420.816000	3.068.816000	3.068.816000	
VI	Giao thông						254.252.299800	205.876.543000	94.527.013493	63.455.899735	285.324.116758	236.950.760758		
1	Đường tỉnh 209 đoạn Km 36-Km50 huyện Thạch An			2010-2012	778/QĐ-UBND, 19/5/2010	120.000.000000		30.000.00	8.498.280000	8.498.280000	2.507.003818	5.991.276182	5.991.276182	
2	Đường tỉnh 216 (2 cầu, đường 2 đầu cầu và hệ thống kè chắn kè+300), Hàng rào nửa nội đô thị và hệ thống thoát nước hệ thống kè+đường và hệ thống thoát nước hệ thống kè+đường+307,3	7548115	TN-HA	2009-2015	1197/QĐ-UBND, 16/03/2014	106.414.000000	106.414.000000		50.000.000000	50.000.000000	1.805.456000	48.194.544000	48.194.544000	
3	Đường giao thông Đường Lạng, thị trấn Đình Kh. huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	783865			QĐ 1913/QĐ-UBND ngày 29/09/2019	34.314.000000	34.313.650000		34.314.000000	34.313.650000	24.000.000000	10.314.000000	10.313.650000	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Thuy Hưng - Vải Trích, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	783860			QĐ 1913/QĐ-UBND ngày 29/09/2019	53.192.000000	53.192.000000		53.192.000000	53.192.000000	35.000.000000	18.192.000000	18.192.000000	
5	Đường tỉnh 209 (đoạn từ tuyến Đình Kh. - xã Trung Cốc) huyện Thạch An hệ thống kè (đo +00 - kè+00)+292,24 Km 2 +194,35 - kè+5 +729,9	762396			214/QĐ-UBND ngày 05/02/2008	16.492.000000	16.492.000000		784.013000	784.013000	1.273000	782.742000	782.742000	
9	Đường cấp bộ cứu nạn xã Nam Quang - xã Tân Việt đến xã Nam Cao, huyện Bảo Lãm		Huyện Bảo Lãm	2011-2015	6375/QĐ-UBND, 08/02/2011	308.135.000000	308.135.000000	-	-	2.771.818000	2.771.818000	2.771.818000	2.771.818000	
10	Đường GTNT Hồng An (Bảo Lạc) - Ngạc Dung (Thị trấn Nặng)				2508/QĐ-UBND, ngày 24/03/2010	116.707.000000	116.707.000000	-	-	14.700.000000	14.700.000000	14.700.000000	14.700.000000	
11	Đường nối tỉnh 208 - Đường của khu Du Lịch, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng				218/QĐ-UBND, 19/08/2011, 848/QĐ-UBND, 23/06/2013	141.350.000000	141.350.000000	133.172.52	-	8.177.479000	8.177.479000	8.177.479000	8.177.479000	
12	Đường 209 (đoạn từ kè+927 tại Lũng Thầu, xã Lê Lũy-kè+000 tại Bán Trạng, xã Trung Cốc), huyện Thạch An				164/QĐ-UBND, 30/03/2019	16.403.665000	16.403.665000		10.143.000000	10.143.000000	4.456.000000	14.599.000000	14.599.000000	
13	Đường tỉnh 217 (từ tuyến Bảo Lạc-Cốc Páng-Mộc 130), huyện Bảo Lạc		Huyện Bảo Lạc	2003-2012	235/QĐ-UBND, 10/02/2009	109.675.000000	109.675.000000	-	-	434.000000	434.000000	434.000000	434.000000	
14	Đường cấp bộ cứu nạn xã Quảng Lãm xã Thạch Lãm, huyện Bảo Lãm		Huyện Bảo Lãm	2011-2015	6166/QĐ-UBND, 08/02/2011	116.279.800000	116.279.800000	-	-	500.000000	500.000000	500.000000	500.000000	
15	Đường cấp bộ cứu nạn xã Thượng Hà xã Cù Ba, huyện Bảo Lãm		Huyện Bảo Lãm	2011-2015	622/QĐ-UBND, 03/02/2011	119.192.954000	119.192.954000	-	-	348.000000	348.000000	348.000000	348.000000	
16	Đường giao thông nông thôn Pác Dìn - Khuổi Đào - Khuổi Nặng, xã Cù Ba - Hà Trảng, xã Thượng Hà, huyện Bảo Lãm, tỉnh Cao Bằng		B. Lãm	6,4 Km	2013-16	1499/QĐ-UBND, 18/03/2014	48.795.000000	48.795.000000	18.000	23.961.000000	23.961.000000	6.581.000000	30.542.000000	30.542.000000
17	Trạm kiểm soát, đường dẫn nối giữa giới và khu vực cảnh quan khu di lịch thác Bản Giốc, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		TK	2018-20	671/QĐ-UBND 23/5/2019, 1067/QĐ-UBND 24/06/2020	29.109.720000	29.109.720000		7.856.000000	13.956.257576	21.812.257576	13.956.257576	13.956.257576	Bổ sung vốn thực hiện dự án

16/6



TT	Đanh mục dự án	Mã dự án	Thị trấn	Số quyết định, nghị, thông, mệnh lệnh	Quyết định đầu tư		Lấy kế toán đã bố trí từ khối công an bắt đầu năm 2015		Kế hoạch BTC trong hạn GB 2016-2020 đã được HĐND tỉnh phê duyệt		Điều chỉnh		Kế hoạch BTC trong hạn GB 2016-2020 sau điều chỉnh		Ghi chú	
					Tổng số tiền của các nguồn vốn	Tổng số vốn của đối NSDP	Tổng số tiền của các nguồn vốn	Tổng số vốn của đối NSDP	Tổng số tiền của các nguồn vốn	Tổng số vốn của đối NSDP	Điều chỉnh		Tổng số tiền của các nguồn vốn	Tổng số vốn của đối NSDP		
											Tăng	Giảm				
18	Đắp đê ngăn nước và kê chống tại bờ bắc, bờ tây của hồ phía Sông Bằng, phường Hợp Giang - phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng		TPCB	2796/QĐ-UBND, 26/12/2019	130.000.000.000	130.000.000.000			20.000.000.000	20.000.000.000	32.461.000.000		52.461.000.000	52.461.000.000		
19	Đường giao thông Quốc lộ 34, xã Phàn Thanh - Khu địa lịch Págsi, xã Phàn Đình, xã Thành Công - xã Hưng Đạo, huyện Nguyên Bình		NB	2395/QĐ-UBND 26/12/2019	120.000.000.000	120.000.000.000			20.000.000.000		10.141.458.917		30.141.458.917	10.141.458.917		
20	Cải tạo, sửa chữa đường từ tỉnh lộ 202 huyện Nguyên Bình (điểm từ Quốc lộ 34 vào Khu di tích lịch sử đặc biệt Quốc gia khu rừng Trần Hưng Đạo, huyện Nguyên Bình)		NB	2015-2017	1402/QĐ-UBND, 17/05/2014	39.364.516.000	5.082.620.000	7.200.000	25.504.000.000	4.987.000.000	141.458.917		25.362.541.083	4.845.541.083	Được chỉnh sửa do lịch sử và chi theo từ trước và 21/17 từ UBND ngày 08/12/2019 của UBND huyện Nguyên Bình	
VII	Quốc phòng - An ninh					17.926.646.000	17.926.646.000	-	-	19.134.000.000	19.134.000.000	-	1.633.926.156	17.500.673.844	17.500.673.844	
1	Đợt an Trung đoàn huấn luyện ĐBĐV 852 (giai đoạn II)	220100801	Hòa An	Mã, đường giao thông và các hạng mục phụ trợ	2016-2018	1896/QĐ-UBND 26/09/2015	17.926.646.000	17.926.646.000	16.134.000.000	16.134.000.000	1.633.084.500		14.520.913.500	14.520.913.500		
2	Khu căn cứ chuẩn đầu phục vụ điểm tập khu vực phòng thủ huyện Nguyên Bình	776.7995	Huyện Nguyên Bình		2019	Số 2796/QĐ-UBND ngày 25/09/2018 của UBND huyện	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	0.001000		999.999000	999.999000		
3	Đoàn tập lực lượng dân quân thường trực xã Thị Hòa (Hạ Lang)	220100404	Huyện Hạ Lang				1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	10.456.197		989.543.803	989.543.803		
4	Đoàn tập lực lượng dân quân thường trực xã Xuân Trường (Đào Lạc)	220100403	Huyện Đào Lạc				1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	10.384.459		989.615.541	989.615.541		
VIII	Y tế					7.958.014.000	7.958.014.000			7.958.014.000	7.958.014.000	-	149.440.000	7.808.574.000	7.808.574.000	
1	Cải tạo, sửa chữa Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng (Khu Lao)		TPCB	1878/QĐ-UBND ngày 27/09/2017	7.958.014.000	7.958.014.000			7.958.014.000	7.958.014.000	149.440.000		7.808.574.000	7.808.574.000		
IX	Lĩnh vực khác					52.569.323.000	52.569.323.000	-	-	33.499.126.000	4.999.126.000	18.495.308.000	18.882.000	51.975.552.000	23.475.552.000	
1	Đầu tư bổ sung năng cấp bộ thông trung thực bị xuống quy trước lãnh cho Đài Phát thanh và Truyền hình Cao Bằng			1803/QĐ-UBND, 30/09/2017	4.999.126.000	4.999.126.000			4.999.126.000	4.999.126.000	18.882.000		4.980.248.000	4.980.248.000		
2	Giai phóng mặt bằng tổng thể để xây dựng các công trình theo Hợp đồng hợp tác, liên kết và khu vực tài nguyên địa lịch tỉnh Bắc (Quốc (Việt Nam) - Đặc (Đặc (Trung Quốc))		TK	2018-20	997/QĐ-UBND 05/07/2019	39.926.214.000	39.926.214.000			26.500.000.000	13.000.000.000		39.500.000.000	13.000.000.000	Đi vào vốn theo biên dự án	
3	Đầu tư và sửa chữa và các hạng mục phụ trợ (khu di sản văn hóa phòng), khu di lịch tỉnh Bắc (Quốc, huyện Trung Khánh, tỉnh Cao Bằng		TK	2018-20	2023/QĐ-UBND ngày 14/11/2019	7.583.983.000	7.583.983.000			2.000.000.000	5.495.308.000		7.495.308.000	5.495.308.000	Đi vào vốn theo biên dự án	
X	Đầu tư phát triển kinh tế xã hội huyện					15.900.438.000	15.900.438.000			27.000.000.000	27.000.000.000	511.595.000	509.839.000	27.001.754.000	27.001.754.000	

1/16



TT	Đanh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Tỉnh/Huyện/Quận/Huyện	Số quyết định, nghị, thông, năn ban hành	Quyết định đầu tư		Lấy kế-vấn đã bổ trí từ khoản công đức hết năm 2015	Kế hoạch BTC trong hạn GD 2016-2020 đã được HĐND tỉnh phê duyệt		Điều chỉnh		Kế hoạch BTC trong hạn GD 2016-2020 sau điều chỉnh		Ghi chú		
						TMĐT	Tổng số tiền của các nguồn vốn		Tổng số tiền của các nguồn vốn	Trong đó: vốn của các nguồn vốn	Trong đó: vốn của các nguồn vốn	Trong đó: vốn của các nguồn vốn		Tổng số tiền của các nguồn vốn		Trong đó: vốn của các nguồn vốn	
												Tăng	Giảm				
1	Đường GTNT Lũng Lâu - Bình Chính xã Tân Phương huyện Trà Lĩnh	762276	Tân Lâu	7 Km	2017-2019	2079/QĐ-UBND 28/10/2016	30.000.000.000	30.000.000.000		27.000.000.000	27.000.000.000		509.879.000	26.490.161.000	26.490.161.000	Đu (GDA) đã trình UBND tỉnh phê duyệt và vốn đã đủ để nhận vụ chi từ tỉnh và 27.000.000.000 ngày 05/02/2019	
2	Đường 213 vào mốc 807408, xã Đình Phùng, huyện Trưng Khánh, tỉnh Cao Bằng		huyện Trưng Khánh			1413/QĐ-UBND 18/05/2014	15.900.438.000	15.900.438.000	14.836.706.000	14.836.706.000		511.595.000		511.595.000	511.595.000	Bổ từ số vốn của tỉnh cho dự án theo Quyết định phê duyệt quyết toán số 2113/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 của UBND tỉnh Cao Bằng	
XI	Vườn ươm cây con chương trình MTQX xây dựng NTM						71.734.800.000	53.734.800.000		45.000.000.000	45.000.000.000	-	968.499.000	44.031.591.000	44.031.591.000		
1	Đường GTNT sầm Lũng Tạng (xã Xuân Nộn) - Đông Cao (xã Tân Phương), huyện Trà Lĩnh	744409	Tân Lâu	4,09 Km	2014-2015	1945/QĐ-UBND, 31/03/2013	71.734.000.000	53.734.000.000		45.000.000.000	45.000.000.000		968.499.000	44.031.591.000	44.031.591.000		
XII	Đầu tư dự án ODA						332.492.953.000	60.981.442.000	-	-	64.396.180.000	26.736.358.000	1.367.586.000	3.738.517.000	61.935.248.000	24.359.426.000	
1	Trường Mầm non Cúc Pàng	7640211	B Lạc		2016-2019	2021/QĐ-UBND 26/10/2016	2.200.000.000	2.200.000.000		2.168.825.000	2.168.825.000		16.858.000	2.151.967.000	2.151.967.000	Dự án hoàn thành, kết thúc bằng thành toán, cho đầu tư để vượt từ Công vụ số 550/CV-UBND ngày 16/7/2019	
2	Cảnh tranh ngành chèo mui và an toàn thực phẩm Cao Bằng (LPSAF)	7370246	các huyện		2016-2020	139/QĐ - UBND ngày 11/7/2016	37.963.000.000	3.781.070.000		3.781.070.000	3.781.070.000	440.480.000	3.340.590.000	3.340.590.000		Dự án hoàn thành, kết thúc bằng thành toán, cho đầu tư để vượt từ hạn của số 1603/ĐC-SGD ngày 18/9/2019	
3	Thủy lợi Cao Bằng - sử dụng thống nhất nguồn nước và nông nghiệp	7536160	các huyện		2013-24	408/QĐ-UBND ngày 31/3/2013	191.975.659.000	32.387.659.000		23.794.903.000	6.436.083.000	198.621.830	21.596.281.600	6.237.459.000		Dự án hoàn thành, kết thúc bằng thành toán, cho đầu tư để vượt từ hạn của số 1603/ĐC-SGD ngày 18/9/2019	
4	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu địa dư		các huyện, TP		2017-2022	2082/QĐ-UBND 28/10/2016, 815/QĐ-UBND 21/05/2020	83.122.756.000	15.000.745.000		28.317.000.000	8.190.000.000	1.710.000.000	26.607.000.000	6.790.000.000		Giảm bằng số của thành toán thực tế	
5	Giáo dục THCS khu vực khó khăn nhân đạo 2													-	-		
3.1	Trường PTCS Cúc Pàng				2019-2020	1899/QĐ-UBND 29/10/2019	3.176.371.000	1.367.586.000		1.367.586.000	1.367.586.000	1.367.586.000				Điều chỉnh từ danh mục công trình theo Quyết định số 2763/QĐ-UBND ngày 25/9/2020 của Ủy ban Dân tộc và Dân tộc, cho đầu tư để vượt từ dự toán số 112/TTg-SGD&ĐT ngày 29/9/2020	
3.2	Trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS Cúc Pàng		B Lạc		2019-2020	1899/QĐ-UBND 29/10/2019	3.176.371.000	1.367.586.000				1.367.586.000		1.367.586.000	1.367.586.000	Điều chỉnh từ danh mục công trình theo Quyết định số 2763/QĐ-UBND ngày 25/9/2020 của Ủy ban Dân tộc và Dân tộc, cho đầu tư để vượt từ dự toán số 112/TTg-SGD&ĐT ngày 29/9/2020	
4	Trường PTDT nội trú Hà Lạng	7639023	HL		2017-19	2018/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	4.876.796.000	4.876.796.000		4.876.796.000	4.876.796.000		4.972.000	4.871.824.000	4.871.824.000	Dự án hoàn thành, kết thúc bằng thành toán	

14/6



TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lấy kế vốn đã bố trí và phát công đầu hết năm 2015				Kế hoạch BTC trung hạn GP 2016-2020 đã được HĐND tỉnh phê duyệt		Điều chỉnh		Kế hoạch BTC trung hạn GP 2016-2020 sau điều chỉnh		Ghi chú	
					Số quyết định, nghị, thông, văn bản hành	TMBT		Tổng số tiền cả các nguồn vốn	Trong đó: vốn của tỉnh NSDP	Tổng số tiền cả các nguồn vốn	Trong đó: vốn của tỉnh NSDP	Tổng số tiền cả các nguồn vốn	Trong đó: vốn của tỉnh NSDP	Trung độ: vốn của tỉnh NSDP		Tổng số tiền cả các nguồn vốn	Trong đó: vốn của tỉnh NSDP			
						Tổng số tiền cả các nguồn vốn	Trong đó: vốn của tỉnh NSDP							Tổng	Giảm					
XIII	Số vốn được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo tại văn bản số 8472/BKHĐT-TT ngày 13/11/2019 chưa phân bổ cho các dự án và vốn chuyển bị đầu tư cho các dự án của giai đoạn 2021-2025							9.997.000000	9.997.000000					10.000.000000	10.000.000000	-	36.800000	9.963.200000	9.963.200000	Giảm bằng số của thành toán theo số
I	Nâng cấp hệ thống sản xuất, lưu trữ và phát sóng chương trình truyền hình HD của Đài phát thanh - truyền hình Cao Bằng	TP		2019-20	1910/QĐ-UBND, 30/09/2019			9.997.000000	9.997.000000			10.000.000000	10.000.000000		36.800000	9.963.200000	9.963.200000	Giảm bằng số của thành toán theo số		
XIV	Trả nợ gốc ODA vay lại từ Chính phủ											2.294.182000	2.294.182000	-	1.058.096000	1.236.086000	1.236.086000	Điều chỉnh giảm do số nợ theo kế hoạch hạn hạn ứng vay lại dự kỳ vốn từ Tài chính		
I	Chương trình đầu tư nước ngoài phía Bắc thành phố Cao Bằng											2.294.182000	2.294.182000		1.058.096000	1.236.086000	1.236.086000			
XV	Trả lại chi ngân sách địa phương											290.265.449000	285.000.000000	546.501000		290.811.950000	285.546.501000	Điều chỉnh giảm do số nợ theo kế hoạch hạn hạn ứng vay lại dự kỳ vốn từ Tài chính		
XVI	Số vốn còn lại chưa phân bổ													617.981320		617.981320	617.981320	106.386320		
B	Đầu tư từ nguồn thu xã và tiền thuế							14.999.466000	14.999.466000	-	-	14.500.000000	13.270.000000	245.175300	245.175300	14.500.000000	13.270.000000			
I	Trạm y tế phường 02, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng				1980/QĐ-UBND ngày 25/09/2016			4.999.466000	4.999.466000			4.500.000000	4.500.000000		0.711800	4.499.288200	4.499.288200			
2	Trạm y tế xã Hồng An, huyện Bảo Lạc				1981/QĐ-UBND ngày 25/09/2016			5.000.000000	5.000.000000			5.000.000000	4.500.000000		66.814500	4.933.185500	4.933.185500			
3	Trạm y tế Thị trấn Tân Lãng, huyện Pác Hôa				1982/QĐ-UBND ngày 25/09/2016			5.000.000000	5.000.000000			5.000.000000	4.270.000000		177.649000	4.822.351000	4.092.351000			
4	Số vốn trung hạn 2016-2020 từ nguồn thu xã và tiền thuế của các xã chưa phân bổ													245.175300		245.175300	245.175300			
C	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất							699.826.000000	295.826.000000	-	-	412.114.011000	48.514.011000	3.704.991910	3.704.991910	412.114.011000	48.514.011000			
I	Xây dựng các phòng học thuộc chương trình đầu tư xây dựng các trường học miền núi, tỉnh học tỉnh Cao Bằng, giai đoạn 2017-2020				1843/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2018			411.500.000000	7.500.000000			371.100.000000	7.500.000000		290.654910	370.809.345000	7.209.345000			
2	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Lạc Khu, Hà Quảng				1855/QĐ-UBND ngày 29/09/2018			4.700.000000	4.700.000000			4.700.000000	4.700.000000		100.326000	4.599.674000	4.599.674000			
3	Nhà văn hóa xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng	770503	HQ									16.463000	16.463000		16.463000					
4	Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Minh Thành, huyện Nguyên Bình											31.542000	31.542000		31.542000					
5	Nhà văn hóa xã Vĩnh Quang, Thành Phố Cao Bằng	775406	TP									306.205000	306.205000		306.205000					
6	Sân vận động xã Lê Lợi, huyện Thạch An	Thạch An	774754									0.066000	0.066000		0.066000	-	-			
7	Hỗ trợ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới																			



TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Quy hoạch	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lấy kế vắn đã bỏ từ từ khởi công đầu		Kế hoạch BTC trung hạn GP 2016-2020 đã được HĐND tỉnh phê duyệt		Điều chỉnh		Kế hoạch BTC trung hạn GP 2016-2020 sau điều chỉnh		Ghi chú		
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số tiền của các nguồn vốn	Trong đó: vốn của đối NSDP	Tổng số tiền của các nguồn vốn	Trong đó: vốn của đối NSDP	Tổng số (tổng của các nguồn vốn)	Trong đó: vốn của đối NSDP	Tổng số (tổng của các nguồn vốn)	Trong đó: vốn của đối NSDP			
															Tăng		Giảm	
-	Dự phòng để hỗ trợ các dự án tại các xã và định nông thôn mới năm 2019	Chưa giao										2.769.295000	2.769.295000		2.769.295000	-	-	
8	Kinh ngân tiêu thuế muối; tại khu tái định cư khu đô thị mới Đô Thành, Thành phố Cao Bằng.	Thành phố	755344									190.440000	190.440000		190.440000	-	-	
9	Khu tái định cư đường phố Nam khu đô thị mới	7388019	TTCN		2012-2015	1734/QĐ-UBND 16/12/2012	283.626.000000	283.626.000000				33.000.000000	33.000.000000	3.704.991910		36.704.991910	36.704.991910	

Biểu số 2

BIỂU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 (LẦN 6)

VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪ NGUỒN DỰ PHÒNG (10%)

(Kèm theo Nghị quyết số 43/2020/NQ-HĐND, ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Ngày lập thiết kế	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn của các nguồn vốn	Lấy kế vốn từ dự án từ nguồn công đức kết năm 2015		Kế hoạch BTC trong hạn GD 2016-2020 đã được HĐND tỉnh phê duyệt		Điều chỉnh		Kế hoạch BTC trong hạn GD 2016-2020 sau điều chỉnh		Ghi chú
						TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: vốn của các nguồn vốn	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn của các nguồn vốn	Trong đó: vốn của các nguồn vốn		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn của các nguồn vốn		
													Tổng	Giam				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
A	Vốn của các nguồn vốn theo tiêu chí, định mức tại QĐ 40/2015/QĐ-TTg										584.634,882800	245.140,882415	84.955,016000	84.955,016000	584.634,882800	245.140,882415		
	Trong đó:																	
A.1	Tính bổ trợ										584.634,882800	245.140,882415	84.955,016000	84.955,016000	584.634,882800	245.140,882415		
1	Quy hoạch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050										37.286,206000	37.286,206000		26.397,955000	10.888,251000	10.888,251000		
2	Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc (Đông Đình (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư						12.546.000,000	2.500.000,000			432.171,801000	94.677,800615		58.557,061000	373.614,740000	36.120,739615	Bổ sung vốn thực hiện dự án	
3	Trụ sở làm việc các cơ quan Đảng tỉnh Cao Bằng	7.723.351	TP Cao Bằng		2017-2020	1966/QĐ-UBND ngày 25/10/2016 56/QĐ-UBND 22/01/2020 1158/QĐ-UBND 06/7/2020	352.937,491	352.937,491					58.557,061000		58.557,061000	58.557,061000	Bổ sung vốn thực hiện dự án	
4	Trải thảm mặt đường từ QLAA vào khu vực đường đầu nối ra biển gần M834/1 khu du lịch thác Bản Giốc					2022/QĐ-UBND 14/11/2019	4.966,592	4.966,592			2.000,000000		2.684,000000		4.684,000000	2.684,000000		
5	Khu nghỉ dưỡng nhân dân Khu của khu Trà Lĩnh, huyện Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng		Trùng Khánh			815/QĐ-UBND 11/5/2017, 701/QĐ-UBND 27/5/2019	8.000,000	8.000,000					2.000,000000		2.000,000000	2.000,000000		
6	Đập dâng nước và hệ thống tưới tiêu, bảo vệ dân cư ho phải Tổng bằng, phường Hợp Giang - phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng		TPCB			2396/QĐ-UBND, 26/7/2019	130.000,000	130.000,000			20.000,000000	20.000,000000	7.602,206000		27.602,206000	27.602,206000		
7	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng khu của khu Trà Lĩnh, huyện Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng		Trùng Khánh			1691/QĐ-UBND 09/10/2017, 1707/QĐ-UBND 30/10/2018	34.000,000	34.000,000					5.000,000000		5.000,000000	5.000,000000		

ng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thiết kế kiến trúc, KC-HY	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bỏ từ khi khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch DTC trung hạn GD 2016-2020 đã được HĐND tỉnh phê duyệt		Điều chỉnh		Kế hoạch DTC trung hạn GD 2016-2020 sau điều chỉnh		Ghi chú	
						TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn của đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn của đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn của đối NSDP	Trong đó: vốn của đối NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn của đối NSDP
													Tăng	Giảm			
8	Các hạng mục công trình phục vụ khu vực phòng thủ tỉnh Cao Bằng năm 2016, các đường hầm trong núi	7004686	xã Minh Tân, huyện Nguyên Bình		1877/QĐ-UBND 28/10/2015; 377/QĐ-UBND 18/11/2019	41.143,120	41.143,120			33.750,000	33.750,000	3.400,0000		37.150,000	37.150,000		
9	Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Cao Bằng		TPCB		1985/QĐ-UBND 25/10/2016	72.067,000	72.067,000			59.426,875800	59.426,8758	5.433,00000		64.859,8758	64.859,8758		
10	Đường 213 vào mốc 807-808, xã Đình Phùng, huyện Trung Khanh, tỉnh Cao Bằng		huyện Trung Khanh		1415/QĐ-UBND 18/9/2014	15.900	15.900,438	14.836,706	14.836,706			278,7490000		278,7490000	278,7490000	Bỏ từ số vốn của tỉnh (theo dự án theo Quyết định phê duyệt quyết toán số 2115/QĐ-UBND ngày 05/11/2020 của UBND tỉnh Cao Bằng)	



Biểu số 3


ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 (LẦN 6)
NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ CÁC NGUỒN VỐN HỢP PHÁP KHÁC
(Kèm theo Nghị quyết số 43/2020/NQ-HĐND, ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Hình thức đầu tư	Thời gian KC-HĐYT	Ngày khởi công xây dựng, tính đến hết hạn hành	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khối công đầu hết năm 2015		Kế hoạch BTC trong hạn GP 2016-2020 đã được HĐND tỉnh phê duyệt		Điều chỉnh, bổ sung		Kế hoạch BTC trong hạn GP 2016-2020 sau điều chỉnh, bổ sung		Chú thích	
							TMĐT		Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Trong đó: nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác		Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác		
							Tổng	Giảm					Tổng	Giảm		Tổng		Giảm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
I	Ngân sách địa phương										9.825,442000	6.383,628000	2.941,814000	2.941,814000	9.825,442000	6.383,628000		
(1)	Hỗ trợ và nâng cấp các huyện, thành phố										9.825,442000	6.383,628000	2.941,814000	2.941,814000	9.825,442000	6.383,628000		
1	Hà Quảng		Hà Quảng								442,814000	442,814000			442,814000	-	-	
2	Bảo Lạc		Bảo Lạc								6.383,628000	2.941,814000	2.941,814000		9.325,442000	5.883,628000		
3	Trường phổ thông dân tộc nội trú Bảo Lâm, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng - Hàng mục: Nhà bộ môn		B. Lâm			2065/QĐ-UBND, 27/10/2016	2.999,854000	2.499,854000			2.999,000000	2.999,000000		2.499,000000	500,000000	500,000000	(Điều chỉnh giảm bằng số vốn tăng thu ngân sách địa phương đã giao theo kế)	
II	Ngân sách tỉnh địa phương										1.832.825,099000	969.325,899000	56.924,392000	48.675,392000	1.841.874,099000	917.574,099000		
1	Cải tạo, sửa chữa một số tuyến đường trong khu vực cửa khẩu Tà Lùng, huyện Phao Hsa, tỉnh Cao Bằng	773478				1856/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	14.036,083000	14.036,083000			14.000,000000	14.000,000000		137,072000	13.862,928000	13.862,928000		
2	Cải tạo nâng cấp đường vào mức K54 (đoạn từ Bùn Khương vào mức K54), xã Lý Quốc, huyện Hà Lang, tỉnh Cao Bằng	773754		huyện Hà Lang		1366/QĐ-UBND 29/6/2017	19.889,668000	19.889,668000			19.889,000000	19.889,000000		100,000000	19.789,000000	19.789,000000		
3	Xây dựng bãi rác thải và cải tạo, nâng cấp đường vào bãi rác thải tại thị trấn Nà Lác, huyện Thạch An		huyện Thạch An			2398/QĐ-UBND 26/12/2019	12.799,000000	12.799,000000			15.000,000000	15.000,000000		7.500,000000	7.500,000000	7.500,000000		
4	Cải tạo quy hoạch khu vực ở Dân Thủy	7828164		huyện Trùng Khánh		2019-20	4123/QĐ-UBND 24/12/2019	2.089,796000	2.089,796000		2.089,000000	2.089,000000		110,284000	1.978,716000	1.978,716000		
5	Xây dựng bồn lắng dầu chứa sáng đường 105 chỉ minh, thành phố Cao Bằng	7807465									455,604000	455,604000		455,604000				
6	Chương trình phát triển đô thị Phố Hòa - Hàng mục: San lấp mặt bằng, chỉnh trang đô thị khu vực cửa khẩu Tà Lùng, thị trấn Tà Lùng, huyện Phao Hsa, tỉnh Cao Bằng	7731360		huyện Quảng Hòa		2018-20	1397/QĐ-UBND 26/10/2018	14.924,668000	14.924,668000		14.924,000000	14.924,000000		372,472000	14.551,568000	14.551,568000		
7	Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 206 (QL. 3 - Thác Bản Giốc)			TK, QU		2314/QĐ-UBND ngày 04/3/2013	617.785,000000	617.785,000000			493.685,000000	493.685,000000		10.000,000000	483.685,000000	483.685,000000		
8	Cải tạo, nâng cấp đường TT Trại Lành - Dồn Chưng (Km234-Km277/QL. 4A)			Trại Lành							40.000,000000	40.000,000000		30.000,000000	10.000,000000	10.000,000000		
9	Nhà làm việc của các cơ quan chức năng và các hạng mục phụ trợ tại thị trấn Nà Dương, tỉnh Cao Bằng	7596375		Trại Lành		385/QĐ-UBND ngày 30/3/2016, 478/QĐ-UBND ngày 25/6/2019	14.997,370000	14.997,370000			14.707,691000	14.707,691000		172,805000	14.880,496000	14.880,496000		
10	Mở rộng đường vào thị trấn Nà Dương cửa khẩu Trại Lành, huyện Trại Lành, tỉnh Cao Bằng	7629095		Trại Lành		2077/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	24.981,477000	24.981,477000			19.800,000000	19.800,000000		516,963000	20.316,963000	20.316,963000		

PCB

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Hình thức quản lý	Thời gian KCHT	Quy định đầu tư		Lấy kế toán để kê tài sản khởi công đầu tư năm 2015	Kế hoạch BTC trong hạn GP 2016-2020 đã được HĐND tỉnh phê duyệt		Điều chỉnh, bổ sung		Kế hoạch BTC trong hạn GP 2016-2020 sau điều chỉnh, bổ sung		Ghi chú	
						TMDT	Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)		Trong đó: nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác			
														Tổng		Còn
11	Trạm bơm nước liên hợp và hạ tầng của khu Súc Giang, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	7380647	Hà Quảng				199.995,000000	99.995,000000		100.000,000000		3.485,624000		101.485,624000	3.485,624000	
12	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Hội nghị tỉnh Cao Bằng (Phụ vụ Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX)	7845289	Thành phố			2676/QĐ-UBND, 31/12/2019	8.941,000000	8.941,000000		2.000,000000	-	6.941,000000		8.941,000000	6.941,000000	
13	Khu tái định cư đường phía nam khu đô thị mới	7388039	Thành phố			1734/QĐ-UBND ngày 16/3/2012				210.930,804000	210.930,804000	15.000,000000		225.930,804000	225.930,804000	
14	Bổ sung, giải phóng mặt bằng Trường Quốc tế tỉnh Cao Bằng		Thành phố	22ha	2017-2019	2605/QĐ-UBND 29/10/2017	52.797,000000	52.797,000000		23.844,000000	23.844,000000	10.000,000000		33.844,000000	33.844,000000	
15	Đường giao thông Quốc lộ 34, xã Phan Thành - Khu du lịch Pá Oai, Pá Oai, xã Thành Công - xã Hùng Dân, huyện Nguyên Bình		NB			2395/QĐ-UBND 26/12/2019	120.000,000000	120.000,000000		20.000,000000	20.000,000000	8.059,000000		28.059,000000	28.059,000000	
16	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc HĐND-UBND tỉnh Cao Bằng giai đoạn II	7578428	TPCB		2016-2017	1015/QĐ-UBND 16/7/2015	29.976,000000	29.976,000000		21.500,000000		8.249,000000		29.749,000000	8.249,000000	Bổ sung chỉ tiêu trong hạn 2016-2020 (số vốn 8.249 để dự kiến, giải ngân trong năm 2017)
17	Đường từ trung tâm xã Thị Hòa đến cầu khẩu Hà Lang, huyện Hà Lang, tỉnh Cao Bằng	7820704	huyện Hà Lang		2019-2021	2399/QĐ-UBND ngày 26/3/2019	36.000,000000	36.000,000000		20.000,000000	20.000,000000	2.500,000000		22.500,000000	22.500,000000	
III Nguồn vốn tăng thu từ đất									51.865,000000	43.209,000000	41.690,000000	-	92.465,000000	84.609,000000		
1	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hà Lang					Số 1676/QĐ-UBND, 11/9/2020	1.627,000000	1.627,000000				800,000000		800,000000	800,000000	
2	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Nguyên Bình					Số 1677/QĐ-UBND, 11/9/2020	2.003,000000	2.003,000000				1.000,000000		1.000,000000	1.000,000000	
3	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thạch An					Số 1674/QĐ-UBND, 11/9/2020	1.706,000000	1.706,000000				800,000000		800,000000	800,000000	
4	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hà Quảng					Số 1672/QĐ-UBND, 11/9/2020	2.486,000000	2.486,000000				1.200,000000		1.200,000000	1.200,000000	
5	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Quảng Hòa					Số 1678/QĐ-UBND, 11/9/2020	2.466,000000	2.466,000000				1.200,000000		1.200,000000	1.200,000000	
6	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hòa An					Số 1673/QĐ-UBND, 11/9/2020	2.011,000000	2.011,000000				1.000,000000		1.000,000000	1.000,000000	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD		Quyết định đầu tư		Lấy kế toán để xử lý khởi công đầu tư năm 2015		Kế hoạch DTC trong hạn GD 2016-2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt		Điều chỉnh, bổ sung		Kế hoạch DTC trong hạn GD 2016-2020 sau điều chỉnh, bổ sung		Ghi chú
					TMDT	Tổng số (tổng và các nguồn vốn)	Tổng số (tổng và các nguồn vốn)	Trung độ nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số (tổng và các nguồn vốn)	Trung độ nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Trung độ nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác		Tổng số (tổng và các nguồn vốn)	Trung độ nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	
											Tổng	Giảm			
7	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bảo Lâm					2.010,000000	2.010,000000				1.000,000000		1.000,000000	1.000,000000	
8	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 Thành phố Cao Bằng				Số 1671/QĐ-UBND, 11/6/2020	2.219,000000	2.219,000000				1.100,000000		1.100,000000	1.100,000000	
9	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tân Khánh				Số 1710/QĐ-UBND, 17/6/2020	2.654,000000	2.654,000000				1.300,000000		1.300,000000	1.300,000000	
10	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bảo Lạc				Số 1670/QĐ-UBND, 11/6/2020	2.223,000000	2.223,000000				1.100,000000		1.100,000000	1.100,000000	
11	Trạm y tế xã Quảng Hưng, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng		Quảng Hòa	2020-2021	Số 2063/QĐ-UBND, ngày 26/10/2020	4.500,000000	4.500,000000				2.000,000000		2.000,000000	2.000,000000	
12	Giải phóng bằng đất đai Chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa công nghệ cao tỉnh Cao Bằng		Quảng Hòa		Số 1888/QĐ-UBND, ngày 20/10/2019, S.Đ 1157/QĐ-UBND, ngày 21/8/2020	70.500,000	70.500,000		43.209,000000	43.209,000000	26.900,000000		70.109,000000	70.109,000000	Bổ sung chỉ tiêu trong hạn 2016-2020 để hoàn thành công tác đầu tư tại Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 và Quyết định số 1548/QĐ-UBND ngày 21/8/2020
13	Trạm kiểm soát, đường dẫn sữa tươi gòn và khuôn viên cảnh quan Khu du lịch thác Bản Giốc, huyện Trung Khánh, tỉnh Cao Bằng		TK	2018-20	67/QĐ-UBND 23/5/2018, 106/QĐ-UBND 24/8/2019	29.109,720000	29.109,720000		7.856,000000		2.000,000000		9.856,000000	2.000,000000	Bổ sung chỉ tiêu trong hạn 2016-2020 để hoàn thành công tác đầu tư tại Quyết định số 1548/QĐ-UBND ngày 21/8/2020

Biểu số 4

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 (LẦN 6)
NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)
(Kèm theo Nghị quyết số 43/2020/NQ-HĐND, ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được trung ương giao đến hết năm 2020		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Ghi chú		
					Thẩm định KC-HT	TMDT	Tổng số tài cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW	Tổng số tài cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW	Tăng	Giảm	Tổng số tài cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ										639.676,000	579.676,000	130.500,000	130.500,000	797.934,000	641.674,000	
I	Danh mục dự án chưa có trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn của NSTW giai đoạn 2016-2020										130.500,000	130.500,000	-	130.500,000	-	-	
	Khởi công mới 2017-2020 có chủ trương đầu tư																
I	Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trại Lính (tỉnh Cao Bằng)		Tỉnh Lạng Sơn, tỉnh Cao Bằng		Giai đoạn 1: Khoảng 93 km, đường ô tô theo tiêu chuẩn đường cao tốc (TCVN 5729-2012)	1212/QĐ-TTg ngày 10/8/2020	12.546.000,00	2.500.000,00	130.500,00	130.500,000	130.500,000	130.500,000	130.500,000	130.500,000	-	-	Đến thời điểm hiện tại chưa có quyết định phê duyệt dự án đầu tư nên không đủ điều kiện để giải ngân trong năm 2020
II	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng										337.928,000	277.928,000	111.982,000	-	597.934,000	441.674,000	
	Các dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2020																
I	Đường tỉnh 207 từ cầu Khuổi Mú xã An Lạc - thị trấn Thanh Nhàn huyện Hà Lang		huyện Hà Lang		208/QĐ-UBND, 28/10/2016; 841/QĐ-UBND ngày 14/6/2019		188.251,000	104.405,000	188.251,000	104.405,000	137.423,000	77.423,000	26.982,000		188.251,000	104.405,000	Kế hoạch trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh không thay đổi vì tổng số vốn bằng năm trung ương đã giao chưa đủ theo mức vốn Kế hoạch năm trung hạn 2016-2020
2	Đường phân Nham khu đô thị mới, thành phố Cao Bằng tỷ trọng km 0+00 - km3+00		TP Cao Bằng		1977/QĐ-UBND, 30/10/2015; 842/QĐ-UBND ngày 14/6/2019		409.683,000	337.269,000	409.683,000	337.269,000	200.497,000	200.497,000	85.000,000		409.683,000	337.269,000	Kế hoạch trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh không thay đổi vì tổng số vốn bằng năm trung ương đã giao chưa đủ theo mức vốn Kế hoạch năm trung hạn 2016-2020
III	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao										171.256,000	171.256,000	18.518,000	-	200.000,000	200.000,000	
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020																

1/8

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được trung ương giao đầu hết năm 2020		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Ghi chú	
					Thời gian KC-HT	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số tài cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW	Tổng số tài cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW	Tăng	Giảm	Tổng số tài cả các nguồn vốn		Trong đó: NSTW
1	Trạm kiểm soát tiền hợp và hạ tầng cửa khẩu Sóc Giang, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng		Huyện Hà Quảng		1980/QĐ-UBND ngày 30/04/2015	199.994,850	177.492,428	100.000,000	100.000,000	83.256,000	83.256,000	9.000,000	100.000,000	100.000,000	Kế hoạch trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh không thay đổi vì tổng số vốn bằng năm trung ương đã giao chưa đủ theo mức vốn Kế hoạch năm trung hạn 2016-2020	
2	Dự án đường vào và hệ thống xử lý nước thải KCN Chu Trinh		TPCB		1979/QĐ-UBND 30/10/2015	169.996,650	169.996,650	100.000,00	100.000,00	88.000,000	88.000,000	9.518,000	100.000,000	100.000,000	Kế hoạch trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh không thay đổi vì tổng số vốn bằng năm trung ương đã giao chưa đủ theo mức vốn Kế hoạch năm trung hạn 2016-2020	
IV	Hỗ trợ đồng bào dân tộc vùng núi theo Quyết định 2006/QĐ-TTg									25.535,000	25.535,000	847,221	847,221	25.535,000	25.535,000	
1	Dự án hỗ trợ xây dựng hạ tầng xóm Ca Tổng, xã Đức Hạnh, huyện Bảo Lâm		Bảo Lâm	Đường giao thông nông thôn, Nhà công vụ giáo viên, Nhà sinh hoạt cộng đồng	2020	QĐ 1709/QĐ-UBND ngày 10/10/2019	5.500,000	5.000,000			5.000,000	5.000,000	500,000	5.500,000	5.500,000	
2	Dự án hỗ trợ xây dựng hạ tầng xóm Ca Pín A, xã Đức Hạnh, huyện Bảo Lâm		Bảo Lâm	Đường giao thông nông thôn, Nhà sinh hoạt cộng đồng	2020	QĐ 1753/QĐ-UBND ngày 15/10/2019	5.500,000	5.000,000			5.000,000	5.000,000	347,221	5.347,221	5.347,221	
3	Dự án hỗ trợ xây dựng hạ tầng xóm Khau Chang, xã Hồng Trĩ, huyện Bảo Lạc		Bảo Lạc	Đường giao thông nông thôn, nước sinh hoạt	2020	QĐ 1889/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	5.500,000	5.000,000			5.000,000	5.000,000	385,926	4.614,074	4.614,074	
4	Dự án hỗ trợ xây dựng hạ tầng xóm Khau Cà, xã Hồng Trĩ, huyện Bảo Lạc		Bảo Lạc	Đường giao thông nông thôn, nương thối lợn, nhà sinh hoạt cộng đồng	2020	QĐ 1810/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	5.799,000	5.000,000			5.000,000	5.000,000	179,348	4.820,652	4.820,652	
5	Dự án hỗ trợ xây dựng hạ tầng xóm Khuổi Khén, xã Kim Cúc, huyện Bảo Lạc		Bảo Lạc	Đường giao thông nông thôn	2020	QĐ 1831/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	6.000,000	5.535,000			5.535,000	5.535,000	281,947	5.253,053	5.253,053	

100

Biểu số 5
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020
NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 43/2020/NQ-HĐND, ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian K-C-H-T	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn GD 2016-2020 đã được phê duyệt				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao đầu hết năm 2019				Kế hoạch 2020		Điều chỉnh kế hoạch năm 2020		Kế hoạch 2020 sau điều chỉnh		Ghi chú
						Số quyết định đầu tư, phê duyệt, chấp thuận	TMBT	Trong đó: vốn của các NSDP	Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn của các nguồn vốn	Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn của các nguồn vốn	Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	Tổng số: vốn của các NSDP	Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	Giảm	Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	Tổng số: vốn của các NSDP				
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21				
	Vấn đầu tư trong các dự án NSDP theo tiêu chí, định mức ở QĐ 46/2015/QĐ-TTg												179.271,516400	179.271,516400	187.895,366735	187.895,366735	179.271,516400	179.271,516400					
(f)	Tính lại												179.271,516400	179.271,516400	187.895,366735	187.895,366735	179.271,516400	174.708,897573					
1	Vấn chuẩn bị đầu tư cho các dự án phát công mới của giai đoạn 2021 - 2025							440.085,195000	440.085,195000				440.085,195000	440.085,195000		440.085,195000	-	-					
2	Đường tỉnh 209 đoạn Km 36-Km30 huyện Thạch An		TA		2016-2012	738/QĐ-UBND, 19/5/2016		454.323,000000					3.980,280000	3.980,280000		2.507,003818	1.473,276182	1.473,276182	Hết K.L. thanh toán				
3	Cải tạo nâng cấp cầu mới và an toàn đê chắn lũ Cao Bằng (LIFSAP)		Tỉnh Cao Bằng					37.965,000000	3.781,070000	3.781,070000	3.781,070000	3.495,070000	3.495,070000	286,000000	286,000000		257,195000	28,805000	28,805000	Dự án hoàn chỉnh, từ đầu trong thành toán			
4	Đường giao thông Đường Lạng, địa bàn xã Đông Kim, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	7858665	TA			QĐ 1903/QĐ-UBND ngày 29/10/2019		34.314,650000	34.313,650000	34.313,650000	34.313,650000	-	-	34.314,000000	34.314,000000		24.000,000000	10.314,000000	10.314,000000				
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Thụy Hùng - Văn Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	7858660	TA			QĐ 1903/QĐ-UBND ngày 29/10/2019		53.192,000000	53.192,000000	53.192,000000	53.192,000000	-	-	53.192,000000	53.192,000000		35.000,000000	18.192,000000	18.192,000000				
6	Cải tạo, nâng cấp Trường phổ thông dân tộc xã Trại Hả Lang, huyện Hà Lang, tỉnh Cao Bằng		HL		2019-2020	1646/QĐ-UBND ngày 29/10/2018		4.318,371000	4.318,371000	5.000,000000	5.000,000000	3.750,000000	3.750,000000	1.250,000000	1.250,000000		702,103000	547,897000	547,897000	Hết K.L. thanh toán			
7	Trường mầm non Đại Sơn, xã Đại Sơn, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng		QH		2019-2020	1654/QĐ-UBND ngày 29/10/2018		3.500,000000	3.500,000000	3.500,000000	3.500,000000	2.700,000000	2.700,000000	800,000000	800,000000		43,351000	756,649000	756,649000	Hết K.L. thanh toán			
8	Trường phổ thông dân tộc bản xứ tại học Tuyền Thành, xã Tuyền Thành, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng		QH		2019-2020	1633/QĐ-UBND ngày 29/10/2018		3.900,000000	3.900,000000	3.900,000000	3.900,000000	3.850,000000	3.850,000000	1.150,000000	1.150,000000		254,700000	895,300000	895,300000	Hết K.L. thanh toán			
9	Trường THCS Nặm Nhòng, xã Lăng Nặm, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng		HQ		2019-2020	1642/QĐ-UBND ngày 29/10/2018		4.800,000000	4.800,000000	4.800,000000	4.800,000000	3.750,000000	3.750,000000	1.050,000000	1.050,000000		225,240000	824,761000	824,761000	Hết K.L. thanh toán			
10	Trường tiểu học Bắc Hạng, xã Bắc Hạng, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng		NB		2019-2020	1633/QĐ-UBND ngày 29/10/2018		5.800,000000	5.800,000000	5.800,000000	5.800,000000	4.470,000000	4.470,000000	1.330,000000	1.330,000000		146,754000	1.183,286000	1.183,286000	Hết K.L. thanh toán			
11	Trường mầm non Đông Lạn, xã Đông Lạn, huyện Hà Lang, tỉnh Cao Bằng		HL		2019-2020	1645/QĐ-UBND ngày 29/10/2018		3.081,324000	3.081,324000	3.500,000000	3.500,000000	2.600,000000	2.600,000000	900,000000	900,000000		575,192000	324,808000	324,808000	Hết K.L. thanh toán			
12	Trường mầm non Hoàng Tung, xã Hoàng Tung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng		HA		2019-2020	1638/QĐ-UBND ngày 29/10/2018		3.000,000000	3.000,000000	3.000,000000	3.000,000000	2.400,000000	2.400,000000	600,000000	600,000000		70,750000	529,250000	529,250000	Hết K.L. thanh toán			
13	Nâng cấp Trường mầm non Ngọc Cốc, xã Ngọc Cốc, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		TK		2019-2020	1649/QĐ-UBND ngày 29/10/2018		5.000,000000	5.000,000000	5.000,000000	5.000,000000	3.950,000000	3.950,000000	1.050,000000	1.050,000000		45,266000	1.004,734000	1.004,734000	Hết K.L. thanh toán			
14	Trường mầm non Khánh Xuân, xã Khánh Xuân, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng		BLac		2019-2020	1633/QĐ-UBND ngày 29/10/2018		3.500,000000	3.500,000000	3.500,000000	3.500,000000	2.930,000000	2.930,000000	570,000000	570,000000		69,414000	506,586000	506,586000	Hết K.L. thanh toán			

TCB

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Ngày khởi công	Thời gian KC-GT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trong hạn CD 2016-2020 đã được phê duyệt		Kế hoạch đầu tư công trong hạn giải ngân 2016-2020 đã giao đầu kết năm 2019		Kế hoạch 2020		Điều chỉnh kế hoạch năm 2020		Kế hoạch 2020 sau điều chỉnh		Ghi chú
						TMĐT	Trong đó vốn của các nguồn vốn	Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn của đối NSDP	Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn của đối NSDP	Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn của đối NSDP	Tổng	Giảm	Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn của đối NSDP	
15	Trường tiểu học Hồng Tú, xã Hồng Tú, huyện Bàu Lát, tỉnh Cao Bằng		HL	2019-2020		số 636/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	7.000.000.000	8.000.000.000	5.000.000.000	3.850.000.000	3.850.000.000	1.150.000.000	1.150.000.000	143.209000	1.004.791000	1.004.791000		Hết KL thành toán
16	Trường tiểu học Quảng Hưng, xã Quảng Hưng, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng		QH	2019-2020		số 100/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	3.950.000.000	3.950.000.000	4.050.000.000	4.050.000.000	74.048000	3.975.952000	3.975.952000		Hết KL thành toán
17	Trường tiểu học Thị Hòa, xã Thị Hòa, huyện Hà Lang		HL	2019-2020		số 1643/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000	600.000.000	600.000.000	488.253000	111.745000	111.745000		Hết KL thành toán
18	Trường THCS Đức Long, xã Đức Long, huyện Hòa An		HA	2019-2020		số 1640/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	2.990.000.000	2.990.000.000	1.010.000.000	1.010.000.000	554.644000	455.356000	455.356000		Hết KL thành toán
19	Trường Tiểu học Hoàng Tung, xã Hoàng Tung, huyện Hòa An		HA	2019-2020		số 1670/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000	600.000.000	600.000.000	87.012000	512.988000	512.988000		Hết KL thành toán
20	Nâng cấp hệ thống sân xuất, hạ trí và phát sóng chương trình truyền hình HD của Đài phát thanh - truyền hình Cao Bằng		TP	2019-2020		1910/QĐ-UBND, 30/10/2019	9.997.000.000	9.997.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000		10.000.000.000	10.000.000.000	34.800000	9.963.200000	9.963.200000		Giảm tổng vốn của thành toán theo đề
21	Trường THCS Thái Đức, xã Thái Đức, huyện Hà Lang, tỉnh Cao Bằng		HL	2019-2020		số 1813/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	4.226.805000	4.226.805000	2.200.000.000	2.200.000.000	-	2.200.000.000	2.200.000.000	1.375.000000	3.575.000000	3.575.000000		
22	Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Quý Quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng		HQ	2020-2021		số 1866/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	5.000.000.000	5.000.000.000	3.200.000.000	3.200.000.000		3.200.000.000	3.200.000.000	1.000.000000	4.200.000000	4.200.000000		
23	Trường THCS Phú Tân, xã Chi Viễn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		TK	2019-2020		số 1879/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	4.000.000.000	4.000.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000		2.700.000.000	2.700.000.000	373.159000	3.073.159000	3.073.159000		
24	Trường mầm non Thương Thái, xã Thương Thái, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng		HQ	2020-2021		số 1856/QĐ-SXD ngày 25/10/2019	2.978.748000	2.978.748000	2.200.000.000	2.200.000.000		2.200.000.000	2.200.000.000	400.000000	2.600.000000	2.600.000000		
25	Cải tạo nâng cấp trường THPT Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		TK	2020-2021		số 1874/QĐ-UBND ngày 28/10/2020	4.253.382000	4.253.382000	3.200.000.000	3.200.000.000		3.200.000.000	3.200.000.000	400.000000	3.600.000000	3.600.000000		
26	Giáo dục THCS khu vực khu biên giới gần đèo 2																	Điều chỉnh địa điểm theo Quyết định số 2703/QĐ-UBND ngày 25/10/2020 của Bộ GD&ĐT
-	Trường PTCS Cốc Pàng		B.Lat	2019-2020		1899/QĐ-UBND 29/10/2019	5.176.371000	1.367.586000	1.367.586000	1.367.586000		1.367.586000	1.367.586000	1.367.586000		-		
-	Trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS Cốc Pàng		B.Lat	2019-2020		1899/QĐ-UBND 29/10/2019	5.176.371000	1.367.586000				1.367.586000		1.367.586000		1.367.586000	1.367.586000	
27	Giai phóng mặt bằng tổng thể để xây dựng các công trình theo Hợp đồng hợp tác, bán lẻ và khai thác tài nguyên du lịch thác Bản Giốc (Việt Nam) - Đền Thái (Trung Quốc)		TK			997/QĐ-UBND 03/7/2019	39.926.214000	39.926.214000	26.500.000.000	26.500.000.000				13.000.000000		13.000.000000	13.000.000000	Bổ sung vốn theo biên độ dự
28	Dường GTNT Hồng An (Hòa Lạc) - Ngạc Đông (Thống Nhất)		Bản Lạc, Thống Nhất			2506/QĐ-UBND, ngày 24/12/2019	116.707.000000	116.707.000000		94.997.000000	94.997.000000			14.700.000000		14.700.000000	14.700.000000	
29	Dường số tỉnh lộ 208 - Đường cửa khẩu Đức Long, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng		TA			2318/QĐ-UBND, 19/10/2011, 848/QĐ-UBND, 25/06/2019	141.350.000000	141.350.000000		130.696.500000	130.696.500000			8.177.479000		8.177.479000	8.177.479000	
30	Dường 209 (tỷ nhân km5+927 tại Lũng Bưởi, xã Lê Lạc km5+600 tại Bản Trạng, xã Trung Cấn, huyện Thạch An)		TA			346/QĐ-UBND, 3/4/2019	16.403.645000	16.403.645000	16.403.645000	16.403.645000	11.689.038000	10.000.000000		4.456.000000		4.456.000000	4.456.000000	

ng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HTT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn GĐ 2016-2020 đã được phê duyệt		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao đầu tư năm 2019		Kế hoạch 2020		Điều chỉnh kế hoạch năm 2020		Kế hoạch 2020 sau điều chỉnh		Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số vốn (tỷ đồng)	Tổng số vốn của các nguồn vốn	Tổng số vốn của các nguồn vốn	Tổng số vốn của các nguồn vốn	Tổng số vốn của các nguồn vốn	Tổng số vốn của các nguồn vốn	Tổng số vốn của các nguồn vốn	Tổng số vốn của các nguồn vốn	Tổng số vốn của các nguồn vốn	Tổng số vốn của các nguồn vốn	Tổng số vốn của các nguồn vốn	
31	Dưỡng cửu tổ cũ của xã Nam Quang, xã Tân Việt đến xã Nam Cao, huyện Bắc Lân		Bắc Lân		2011-2015	637/QĐ-UBND ngày 08/4/2011	1.087,55,000,000	798,000,000						2.771,818000		2.771,818000	2.771,818000	
32	Trạm bơm nước, đường dẫn nước tưới và khu vực canh tác quy mô 22 ha, thôn Bắc Giốc, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		Trùng Khánh			671/QĐ-UBND ngày 23/5/2019	106,73,000,000	29,109,720,000	7.836,000,000	7.836,000,000				13.956,257576		13.956,257576	13.956,257576	Bổ sung vốn thực hiện dự án
33	Bãi đỗ xe ô tô và các hạng mục phụ trợ (khuôn đổ bê tông biển phòng), khu du lịch thác Bắc Giốc, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		Trùng Khánh			3023/QĐ-UBND ngày 14/11/2019	7.583,903000	7.583,903000	2.000,000,000	2.000,000,000	2.000,000,000	2.000,000,000		2.217,512242		2.217,512242	2.217,512242	Bổ sung vốn của huyện để thực hiện dự án
34	Đập dâng nước và kè chống sạt lở bờ, bảo vệ dân cư bờ phía Sông Bằng, phường Hợp Giang - phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng		TPCB			2796/QĐ-UBND ngày 26/12/2019	130,000,000,000	130,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	11,000,000,000	15,000,000,000		32,461,000,000		32,461,000,000	32,461,000,000	
35	Đường giao thông Quốc lộ 31, xã Phan Thanh - khu du lịch Páa Cốc, Páa Dán, xã Thành Công - xã Hưng Đạo, huyện Nguyên Bình		NB			2395/QĐ-UBND ngày 26/12/2019	120,000,000,000	120,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000		10,141,438917		10,141,438917	10,141,438917	
36	Cải tạo, sửa chữa đường từ tỉnh lộ 203 huyện Nguyên Bình (đoạn từ Quốc lộ 14 vào khu di tích lịch sử địa phương) khu vực phía Bắc huyện Nguyên Bình		NB		2011-2017	1402/QĐ-UBND ngày 17/06/2014	39.764,536000	5.082,652000	25.504,000,000	4.987,000,000		4.987,000,000	4.987,000,000	141,438917	4.845,541083		282,917834	Điều chỉnh giảm do bổ sung vốn theo Quyết định phê duyệt quyết toán số 2115/QĐ-UBND ngày 08/12/2020 của UBND huyện Nguyên Bình
37	Đường 213 vào mốc B07-B08, xã Đình Phùng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		huyện Trùng Khánh		2015	1415/QĐ-UBND ngày 18/06/2014	15.900,438000	15.900,438000						511,595000		511,595000	511,595000	Bổ sung vốn của tỉnh theo dự án theo Quyết định phê duyệt quyết toán số 2115/QĐ-UBND ngày 05/11/2020 của UBND tỉnh Cao Bằng
38	Tết nguyên đán						2.294,182000	2.294,182000	764,727000	764,727000	1.529,455000	1.529,455000		1.059,096000		471,359000	471,359000	Điều chỉnh giảm do số vốn theo dự án theo Quyết định phê duyệt quyết toán số 2115/QĐ-UBND ngày 05/11/2020 của UBND tỉnh Cao Bằng
38.1	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc thành phố Cao Bằng						2.294,182000	2.294,182000	764,727000	764,727000	1.529,455000	1.529,455000		1.059,096000		471,359000	471,359000	
39	Trẻ bị chi ngân sách địa phương						290.245,447900	285,000,000,000	285,000,000,000	285,000,000,000				546,501900		546,501900	546,501900	Chi dự án Chương trình đô thị miền núi phía Bắc thành phố Cao Bằng và số vốn để dự toán kế hoạch của địa phương và bổ sung chi của ngân sách địa phương và số vốn trong năm 2020

100%

BIỂU SỐ 6
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020
NGUỒN VỐN CÁN ĐƠN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪ NGUỒN DỰ PHÒNG 10%
(Kèm theo Nghị quyết số 43/2020/NQ-HĐND, ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn GD 2016-2020 đã được phê duyệt		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch 2020		Điều chỉnh		Kế hoạch 2020 sau điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số vốn (tỷ cả các nguồn vốn)	Tổng số vốn (tỷ cả các nguồn vốn)	Tổng số vốn (tỷ cả các nguồn vốn)	Tổng số vốn (tỷ cả các nguồn vốn)	Tổng số vốn (tỷ cả các nguồn vốn)	Tổng số vốn (tỷ cả các nguồn vốn)	Tổng số vốn (tỷ cả các nguồn vốn)	Tổng số vốn (tỷ cả các nguồn vốn)	Tăng	Giảm	Tổng số (tỷ cả các nguồn vốn)	Tổng số vốn (tỷ cả các nguồn vốn)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Vốn của dự NSDP theo tiêu chí, định mức tại QĐ 40/2015/QĐ-TTg từ nguồn dự phòng 10%											171.052,9710	171.052,9710	84.955,0160	84.955,0160	171.052,9710	171.052,9710	
1	Quy hoạch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050							37.286,206	37.286,206			37.286,2060	37.286,2060		26.397,9550	10.888,2510	10.888,2510	
2	Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư					12.546.000,000	2.500.000,000	432.171,801	94.677,801			100.000,0000	100.000,0000		58.557,0610	41.442,9390	41.442,9390	Đã giao chủ đầu tư tại QĐ 1981/QĐ-UBND ngày 15/10/2020: 41442,939 triệu đ
3	Trụ sở làm việc của cơ quan Đảng tỉnh Cao Bằng	TP Cao Bằng		2017-2020	1986/QĐ-UBND ngày 25/10/2016 56/QĐ-UBND 22/01/2020 1158/QĐ-UBND 06/7/2020	352.937,491	352.937,491							58.557,0610		58.557,0610	58.557,0610	
4	Trải thảm mặt đường từ QL4A vào khuôn viên đường đầu nối ra bên giới M834/1 khu du lịch thác Bản Giốc				2022/QĐ-UBND 14/11/2019	4.966,592	4.966,592	2.000,000		2.000,000				2.684,0000		2.684,0000	2.684,0000	Đã xung vốn thực hiện dự án
5	Khu nghỉ dưỡng nhân dân Khu của khu Trại Linh, huyện Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng	Trùng Khánh			815/QĐ-UBND 31/5/2017; 701/QĐ-UBND 27/5/2019	8.000,000	8.000,000							2.000,0000		2.000,0000	2.000,0000	Trong tổng số KH vốn 2020 sau điều chỉnh. Đã trừ 486,076 triệu đồng để hoàn ứng.
6	Đập dâng nước và hệ chống sạt lở bờ, bảo vệ dân cư bờ phải Sông Bằng, phường Hợp Giang - phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng	TPCB			2396/QĐ-UBND; 26/12/2019	130.000,000	130.000,000	20.000,000	20.000,000	15.000,000	15.000,000			7.602,2060		7.602,2060	7.602,2060	
7	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng khu của khu Trại Linh, huyện Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng	Trùng Khánh			1691/QĐ-UBND 09/10/2017; 1707/QĐ-UBND 30/10/2018	34.000,000	34.000,000							5.000,0000		5.000,0000	5.000,0000	
8	Dự án các hạng mục công trình phục vụ đầu tư khu vực phòng thủ tỉnh Cao Bằng năm 2016, các đường hầm trong núi	Nguyên Bình			1887/QĐ-UBND 28/10/2015; 377/QĐ-UBND 18/1/2019	41.143,120	41.143,120	278,749	#REF!	33.750,000	33.750,000			3.400,0000		3.400,0000	3.400,0000	
9	Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Cao Bằng	TPCB			1985/QĐ-UBND 25/10/2016	72.067,000	72.067,000	64.860,000	64.860,000	25.660,1108	25.660,1108	33.766,7650	33.766,7650	5.433,0000		39.199,7650	39.199,7650	

HĐ

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năm lập thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định, nghị định, chỉ thị, ban hành	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Kế hoạch đầu tư công trung hạn GD 2016-2020 đã được phê duyệt		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch 2020		Điều chỉnh		Kế hoạch 2020 sau điều chỉnh		Ghi chú
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	
10	Dường 213 vào mốc 807-808, xã Đình Phong, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	huyện Trùng Khánh		2015	1415/QĐ-UBND ngày 18/9/2014	15.900,438000							278,749000		278,749000	278,749000	Bổ tư số vào các tiêu chí dự án theo Quyết định phê duyệt quyết toán số 2115/QĐ-UBND ngày 05/11/2020 của UBND tỉnh Cao Bằng

BIỂU SỐ 7
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020
NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ CÁC NGUỒN VỐN HỢP PHÁP KHÁC
(Kèm theo Nghị quyết số 43/2020/NQ-HĐND, ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năm lập thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn GD 2016-2020 đã được phê duyệt		Kế hoạch 2020		Điều chỉnh, bổ sung		Kế hoạch 2020 sau điều chỉnh, bổ sung		Ghi chú		
						Số quyết định, nghị, thông, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Trong đó: Nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác							Tăng	Giảm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
	Nguồn vốn tăng thu từ đất																		
1	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hà Lang					Số: 1676/QĐ-UBND, 11/9/2020	1.627,000	1.627,000			27.278,256	-	41.400,000	-	68.678,256	41.400,000			
2	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Nguyên Bình					Số: 1677/QĐ-UBND, 11/9/2020	2.003,000	2.003,000					800,000		800,000	800,000			
3	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thạch An					Số: 1674/QĐ-UBND, 11/9/2020	1.700,000	1.700,000					800,000		800,000	800,000			
4	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hà Quảng					Số: 1672/QĐ-UBND, 11/9/2020	2.486,000	2.486,000			-		1.200,000		1.200,000	1.200,000			
5	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Quảng Hòa					Số: 1678/QĐ-UBND, 11/9/2020	2.466,000	2.466,000					1.200,000		1.200,000	1.200,000			
6	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hòa An					Số: 1673/QĐ-UBND, 11/9/2020	2.011,000	2.011,000					1.000,000		1.000,000	1.000,000			
7	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bảo Lâm					Số: 1675/QĐ-UBND, 11/9/2020	2.010,000	2.010,000					1.000,000		1.000,000	1.000,000			
8	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 Thành phố Cao Bằng					Số: 1671/QĐ-UBND, 11/9/2020	2.219,000	2.219,000					1.100,000		1.100,000	1.100,000			
9	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tân Khánh					Số: 1710/QĐ-UBND, 17/9/2020	2.654,000	2.654,000					1.300,000		1.300,000	1.300,000			
10	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bảo Lạc					Số: 1670/QĐ-UBND, 11/9/2020	2.223,000	2.223,000					1.100,000		1.100,000	1.100,000			
11	Trạm y tế xã Quảng Hạng, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng		Quảng Hòa		2020-2021	Số 2063/QĐ-UBND, ngày 26/10/2020	4.500,000	4.500,000					2.000,000		2.000,000	2.000,000			

TC

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn GD 2016-2020 đã được phê duyệt		Kế hoạch 2020		Điều chỉnh, bổ sung		Kế hoạch 2020 sau điều chỉnh, bổ sung		Ghi chú	
					Thời gian KC-HT	TMDT	Số quyết định, nghị định, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Trong đó: Nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác		
												Tăng	Giảm				
12	Giải phóng bằng đất dự án Chân núi hồ sữa và chế biến sữa công nghệ cao tỉnh Cao Bằng	7796/298	Quảng Hòa			Số 1888/QĐ-UBND, ngày 29/10/2019, Số 1533/QĐ-UBND, ngày 21/8/2020	70.500,000	70.500,000	70.109,000	70.109,000	27.278,256	-	26.900,000		54.178,256	26.900,000	Bổ sung KH 2020 để hoàn trả tạm ứng số vốn đi ứng tại Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 10/9/2019 và Quyết định số 1548/QĐ-UBND ngày 21/8/2020
13	Trạm kiểm soát, đường đầu nối biên giới và khuôn viên cảnh quan Khu du lịch thác Bản Giốc, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		Trùng Khánh		2018-20	671/QĐ-UBND 23/5/2019, 1067/QĐ-UBND 24/6/2020	29.109,720	29.109,720	7.856,000				2.000,000		2.000,000	2.000,000	Bổ sung KH vốn năm 2020 để hoàn trả tạm ứng số vốn đi ứng tại Quyết định số 1548/QĐ-UBND ngày 21/8/2020

HCC



Biểu số 8

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020

NGUỒN VỐN NƯỚC NGOÀI VAY LẠI TỪ CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Nghị quyết số 43/2020/NQ-HĐNP, ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 đã được phê duyệt		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch 2020		Điều chỉnh kế hoạch năm 2020		Kế hoạch 2020 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ	Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ		2.808.827,740	242.088,000	1.245.307,568	102.813,135	636.439,986	33.054,008	416.157,903	45.437,548	13.086,356	0,000	429.244,259	58.523,904	
1	Dự án: Chương trình "Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả"	3102/QĐ-BNN-HTQT 21/7/2016	231.390,000	21.087,000	210.870,000	21.087,000	148.627,730	5.650,990	57.820,000	5.782,000	5.522,854	0,000	63.342,854	11.304,854	
2	Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP). Hợp phần 1: Khôi phục, cải tạo đường địa phương	622/QĐ-BGTVT 2/3/2016	259.330,000	23.000,000	259.330,000	23.000,000	189.924,111	11.400,111	57.145,444	4.444,444	5.555,556	0,000	62.701,000	10.000,000	
3	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Cao Bằng (Giai đoạn 2)	1944/QĐ-UBND, 29/10/201599/QĐ-UBND 25/01/2017	440.667,000	26.932,000	440.667,000	26.932,000	161.577,785	13.225,685	107.112,194	6.774,194	2.007,946	0,000	109.120,140	8.782,140	
4	Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đồng Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiểu dự án tỉnh Cao Bằng	1338/QĐ-UBND 24/8/2017	979.865,040	75.735,000	157.209,218	9.444,444	70.497,851	2.222,222	84.690,575	7.222,222	0,000	0,000	84.690,575	7.222,222	
5	Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP) tỉnh Cao Bằng	698/QĐ-UBND 19/5/2017	812.454,000	88.323,000	146.668,351	20.103,691	57.547,508		92.888,691	20.103,688	0,000	0,000	92.888,691	20.103,688	
6	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	1236/QĐ-BTNMT 30/5/2016; 2082/QĐ-UBND 28/10/2016	85.121,700	7.011,000	30.563,000	2.246,000	8.265,000	555,000	16.501,000	1.111,000	0,000	0,000	16.501,000	1.111,000	

1/6

BIỂU SỐ 9
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)
(Kèm theo Nghị quyết số 43/2020/QĐ-HĐND, ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch trung giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung giai đoạn 2016-2020 đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020 (vốn NSTW)	Điều chỉnh		Kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh (vốn NSTW)	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW		(Trong đó: vốn NSTW)			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ								322.031,000	130.500,000	130.500,000	322.031,000	
I	Danh mục dự án chưa có trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2016-2020								130.500,000	-	130.500,000	-	
	Khởi công mới 2017-2020 có chủ trương đầu tư												
I	Dầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng)	1212/QĐ-TTg ngày 10/8/2020	12.546.000,000	2.500.000,000	130.500,000	130.500,000			130.500,000		130.500,000		Dự án chưa có quyết định phê duyệt dự án đầu tư, nên không đủ điều kiện để giải ngân trong năm 2020.
II	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng								142.075,000	111.982,000	-	254.057,000	
	Các dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2020												
I	Đường tỉnh 207 từ cầu Khuổi Mít xã An Lạc - thị trấn Thanh Nhàn huyện Hà Lang	2080/QĐ-UBND, 28/10/2016; 841/QĐ-UBND ngày 14/6/2019	188.251,000	104.405,000	188.251,000	104.405,000	102.423,000	42.423,000	35.000,000	26.982,000		61.982,000	
2	Đường phía Nam khu đô thị mới, thành phố Cao Bằng lý trình km 0+00 - km3+00	1977/QĐ-UBND, 30/10/2015; 842/QĐ-UBND ngày 14/6/2019	409.683,000	337.269,000	409.683,000	337.269,000	93.422,000	93.422,000	107.075,000	85.000,000		192.075,000	Trong đó: Hoàn ứng 50 tỷ đồng đã tạm ứng từ nguồn tăng thu từ tiền sử dụng đất tại Quyết định số 658/QĐ-UBND ngày 22/5/2019 của UBND tỉnh Cao Bằng
III	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao								49.456,000	18.518,000	-	67.974,000	
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020												
I	Trạm kiểm soát liên hợp và hạ tầng cửa khẩu Sóc Giang, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	1980/QĐ-UBND 30/10/2015; 843/QĐ-UBND 14/6/2019	199.994,850	177.492,428	100.000,000	100.000,000	61.800,000	61.800,000	21.456,000	9.000,000		30.456,000	

1-66

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung giai đoạn 2016-2020 đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020 (vốn NSTW)	Điều chỉnh		Kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh (vốn NSTW)	Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		(Trong đó: vốn NSTW)				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)						Trong đó: NSTW	Tăng			Giảm
2	Dự án đường vào và hệ thống xử lý nước thải KCN Chu Trinh	1979/QĐ-UBND 30/10/2015 845/QĐ-UBND 14/6/2019	169.996,850	169.996,850	100.000,000	100.000,000	60.000,000	60.000,000	28.000,000	9.518,000	37.518,000		
IV	Hỗ trợ đồng bào dân tộc vùng núi theo Quyết định 2086/QĐ-TTg								25.535,000	847,221	847,221	25.535,000	Điều chỉnh chi tiết theo thực tế phê duyệt BCKT KT các dự án
1	Dự án hỗ trợ xây dựng hạ tầng xóm Cà Đổng, xã Đức Hạnh, huyện Bảo Lâm	QĐ 1709/QĐ-UBND ngày 10/10/2019	5.500,000	5.000,000	5.000,000	5.000,000		5.000,000	500,000		5.500,000		
2	Dự án hỗ trợ xây dựng hạ tầng xóm Cà Pén A, xã Đức Hạnh, huyện Bảo Lâm	QĐ 1753/QĐ-UBND ngày 15/10/2019	5.500,000	5.000,000	5.000,000	5.000,000		5.000,000	347,221		5.347,221		
3	Dự án hỗ trợ xây dựng hạ tầng xóm Khau Chang, xã Hồng Trị, huyện Bảo Lạc	QĐ 1889/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	5.500,000	5.000,000	5.000,000	5.000,000		5.000,000		385,926	4.614,074		
4	Dự án hỗ trợ xây dựng hạ tầng xóm Khau Cà, xã Hồng Trị, huyện Bảo Lạc	QĐ 1810/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	5.799,000	5.000,000	5.000,000	5.000,000		5.000,000		179,348	4.820,652		
5	Dự án hỗ trợ xây dựng hạ tầng xóm Khuổi Khon, xã Kim Cúc, huyện Bảo Lạc	QĐ 1831/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	6.000,000	5.535,000	5.535,000	5.535,000		5.535,000		281,947	5.253,053		

Đơn vị: Triệu đồng

na

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực/kỹ thuật	Thời gian thực hiện (năm)	Quyết định đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn GD 2016-2020 đã được phê duyệt		Kế hoạch đầu tư công trung hạn GD 2016-2020 đã giao đến năm 2018		Kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2020		Điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2020		Ghi chú			
							Tổng số (tỷ và các nguồn vốn)	Trong đó: vốn của địa phương	Tổng số (tỷ và các nguồn vốn)	Trong đó: vốn của địa phương	Tổng số (tỷ và các nguồn vốn)	Trong đó: vốn của địa phương	Tăng	Giảm	Tăng số (tỷ và các nguồn vốn)	Trong đó: vốn của địa phương				
10	Trường THCS Đại Sơn, huyện Pháo Hoa, tỉnh Cao Bằng	760502	huyện Pháo Hoa		2016-2020	1.824/QĐ-UBND ngày 21/09/2017	3.237,618000	3.237,618000	3.237,618000	3.237,618000	2.921,000000	2.921,000000	208,091000	208,091000		120,760000	87,695000	87,695000	Hết khả năng thanh toán	
11	Trường tiểu học Vĩnh Quang, xã Vĩnh Quang, thành phố Cao Bằng	760503	thành phố		2016-2019	1.819/QĐ-UBND ngày 21/09/2017	4.136,839000	4.136,839000	4.136,839000	4.136,839000	2.431,000000	2.431,000000	310,243000	310,243000		263,514000	86,729000	86,729000	Hết khả năng thanh toán	
12	Cải tạo, nâng cấp Trường PTCS Yên Thô, xã Yên Thô, huyện Hòa Lân	760504	Huyện Hòa Lân		2018-2020	1.860/QĐ-UBND ngày 23/10/2017	7.406,236000	7.406,236000	7.406,236000	7.406,236000	3.339,000000	3.339,000000	811,337000	811,337000		223,322000	588,015000	588,015000	Hết khả năng thanh toán	
13	Trường tiểu học Bè Trôi, xã Bè Trôi, huyện Hòa An	760428	huyện Hòa An		2018-2019	1.862/QĐ-UBND ngày 23/10/2017	7.406,000000	7.406,000000	7.406,000000	7.406,000000	3.784,000000	3.784,000000	261,811000	261,811000		82,921000	178,890000	178,890000	Hết khả năng thanh toán	
14	Trường THCS Thị Hòa, xã Thị Hòa, huyện Hòa Lân	760505	huyện Hòa Lân		2018-2019	1.863/QĐ-UBND ngày 23/10/2017	5.000,000000	5.000,000000	5.000,000000	5.000,000000	2.682,000000	2.682,000000	196,080000	196,080000		43,861000	112,219000	112,219000	Hết khả năng thanh toán	
15	Trường Tiểu học và Mầm non Đình Minh, xã Đình Minh	760428	trường Khánh		2018-2019	1.877/QĐ-UBND ngày 23/10/2017	5.000,000000	5.000,000000	5.000,000000	5.000,000000	3.887,000000	3.887,000000	368,428000	368,428000		236,128000	132,300000	132,300000	Hết khả năng thanh toán	
16	Cải tạo, sửa chữa trường trung cấp nghề tỉnh Cao Bằng	772029			2018-2020	1.818/QĐ-UBND ngày 23/10/2017	13.877,990000	13.877,990000	13.877,990000	13.877,990000	4.976,000000	4.976,000000	478,861000	478,861000		198,750000	281,137000	281,137000	Hết khả năng thanh toán	
17	Trường tiểu học Thị Hòa, xã Thới Sơn, huyện Hòa Lân	771341	huyện Hòa Lân		2018-2020	1.863/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	3.000,000000	3.000,000000	3.000,000000	3.000,000000	-	-	174,941000	174,941000		276,582000	95,359000	95,359000	Hết khả năng thanh toán	
18	Trường Mầm non Lê Lai, xã Lê Lai, huyện Thạch An	760503	huyện Thạch An		2018-2019	1.870/QĐ-UBND ngày 23/10/2017, 1.948/QĐ-UBND, 31/12/2018	5.941,600000	5.941,600000	5.936,000000	5.936,000000	2.686,000000	2.686,000000	346,911000	346,911000	991,290000	1.238,287000	1.238,287000			
19	Trường phổ thông dân tộc nội trú Hòa Lân, huyện Hòa Lân, tỉnh Cao Bằng - Hàng mìn Nhà lá mới		Huyện Hòa Lân		2016/2017	2.065/QĐ-UBND, 25/09/2016	2.999,814000	2.499,814000	2.311,247000	2.401,247000	1.743,023000	1.343,023000	-	-	1.170,222000	1.170,222000	1.170,222000			
V Lĩnh vực Văn hóa																-	2.719,818000	2.719,818000	2.719,818000	
1	Tu bổ, sửa tạo cơ sở vật chất phục vụ truyền thuyết, quảng bá Khu di tích quốc gia đặc biệt Di tích lịch sử địa điểm Chiến thắng Điện Biên năm 1950, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng		huyện Thạch An		2018-2020	1.819/QĐ-UBND, 26/10/2018	1.797,834000	1.797,834000	1.000,000000	1.000,000000						789,676000	789,676000	789,676000		
2	Tu bổ di tích Đền Đồng Khô Khu di tích quốc gia đặc biệt Di tích lịch sử địa điểm Chiến thắng Điện Biên năm 1950, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng		huyện Thạch An		2018-2020	1.812/QĐ-UBND, 25/09/2018	1.899,988000	1.899,988000	1.386,000000	1.386,000000						509,426000	509,426000	509,426000		
3	Bổ sung, thay thế và lắp mới hệ thống các biển, bảng thuyết minh, pano quảng bá, biển chỉ dẫn tại các điểm di sản văn hóa tỉnh Cao Bằng theo tiêu chí công viên địa chất toàn cầu UNESCO		Các huyện tỉnh CVCĐ		2018-2020	1.820/QĐ-UBND, 26/10/2018	3.130,570000	3.130,570000	1.648,000000	1.648,000000						1.430,816000	1.430,816000	1.430,816000		
VI Giao thông																1.804,352000	1.804,352000	7.863,000000	1.804,352000	8.668,825000
1	Đường tỉnh 216 (2 cũ, đường 2 đầu cũ và 1 mới) tỉnh Cao Bằng (km+500) Hàng mìn mới dựng và hệ thống biển quốc gia tỉnh Cao Bằng (km+400 - km+507,3)	764115	THA		2009-2015	1.937/QĐ-UBND, 04/06/2014	106.414,000000	106.414,000000	50.000,000000	50.000,000000	22.382,000000	22.382,000000	2.063,281000	2.063,281000		1.805,456000	197,825000	197,825000	Thiếu khả năng thanh toán chi phí đầu tư là 197,825 tỷ	
2	Đường tỉnh 209 (đoạn từ Đ. Đồng Khô - xã Trung Cạn) huyện Thạch An (tỉnh Cao Bằng - Km 0 +000 - Km 209,24, Km 2 +194,35 - Km+729,9	342336	huyện Thạch An										1,271000	1,271000		1,271000				

TT	Đanh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn GD 2016-2020 đã được phê duyệt		Kế hoạch đầu tư công trung hạn GD 2016-2020 đã được phê duyệt		Điều chỉnh		Kế hoạch vào năm 2019 khi đã thời gian thực hiện sang năm 2020		Ghi chú
						Tổng số quyết định, nghị định, văn bản khác	Tổng số (tỷ cả các nguồn vốn)	Tổng số (tỷ cả các nguồn vốn)	Tổng số (tỷ cả các nguồn vốn)	Tổng số (tỷ cả các nguồn vốn)	Tổng số (tỷ cả các nguồn vốn)	Tăng	Giảm	Tổng số (tỷ cả các nguồn vốn)	Tổng số (tỷ cả các nguồn vốn)	
3	Đường tỉnh 217 (thị trấn Bào Lạc-Các Phường xã 130, huyện Bào Lạc		Huyện Bào Lạc		2003-2013	235/QĐ-UBND, 1002/QĐ	109,671,000,000	109,671,000,000	92,917,120,000	6,170,000,000	92,917,120,000	6,170,000,000		434,000,000	434,000,000	434,000,000
4	Đường của hộ dân nam xã Quảng Lâm và Thanh Lâm, huyện Bào Lạc		Huyện Bào Lạc		2011-2015	616/QĐ-UBND, 046/2011	116,279,560,000	116,279,560,000			1,718,670,000			500,000,000	500,000,000	500,000,000
5	Đường của hộ dân nam xã Thượng Hà và Cổ Bào, huyện Bào Lạc		Huyện Bào Lạc		2011-2015	623/QĐ-UBND, 056/2011	171,192,850,000	171,192,850,000						348,000,000	348,000,000	348,000,000
6	Đường giao thông nông thôn Thị trấn - Khuê Diêu - Khuê Ninh, và Cổ Bào - Nà Vàng, xã Thượng Hà, huyện Bào Lạc, tỉnh Cao Bằng		Huyện Bào Lạc	6,4 Km	2015-16	149/QĐ-UBND, 18/2014	48,795,000,000	48,795,000,000			41,981,000,000			6,581,000,000	6,581,000,000	6,581,000,000
VII	Quốc phòng - An ninh															
1	Dự án Trung đoàn huấn luyện OHDV/ 832 (giao đơn)		huyện Thái An	thiết, đường giao thông và các hạng mục phụ trợ	2016-2018	189/QĐ-UBND, 28/10/2015	17,926,640,000	17,926,640,000	16,134,000,000	18,534,000,000	11,568,377,000			1,831,313,000	1,831,313,000	Tổ chức số 303/TT-BCH ngày 15/9/2020
2	Khu vực cơ cấu dân cư phân bố rải rác khu vực phòng thủ huyện Nguyên Bình	730295												106,500,000	106,500,000	106,500,000
3	Đường trục lực lượng dân quân thường trực xã Thị Hòa (Hà Lang)	73030404												13,206,197	13,206,197	Không còn nhu cầu thành lập, CBTT đã nghỉ gần 10,450 số
4	Đường trục lực lượng dân quân thường trực xã Xuân Trường (Hà Lạc)	73030405												13,134,419	13,134,419	Không còn nhu cầu thành lập, CBTT đã nghỉ gần 10,384 số
VIII	Y tế															
1	Cải tạo, sửa chữa Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng (Chợ Lầu)	7686288	Thị trấn Phố Mới	1 năm dự kiến dự kiến: mục công trình, xây dựng mới các đơn vị (Cao Bằng, Hòa Bình, Tuyên Quang)	2015-2019	1878/QĐ-UBND ngày 23/10/2017	7,938,814,000	7,938,814,000	7,938,814,000	7,938,814,000	5,700,000,000	5,700,000,000		292,561,000	292,561,000	292,561,000
IX	Lĩnh vực khác															
1	Đầu tư bổ sung năng lực kỹ thuật trang thiết bị trường hợp trường hợp của Đài Phát thanh và Truyền hình Cao Bằng	7700121	Thị trấn Phố Mới		2016-2019	1903/QĐ-UBND, 30/10/2017	4,999,120,000	4,999,120,000	4,999,120,000	4,999,120,000	1,400,000,000	1,400,000,000		18,820,000	18,820,000	Không còn nhu cầu thành lập, CBTT đã nghỉ gần 10,450 số
2	Bãi đỗ xe ô tô và các hạng mục phụ trợ (chân đất nam, bên phải), khu đất lịch sử Bào Lạc, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		Trùng Khánh		2013-2019	2023/QĐ-UBND ngày 14/11/2019	7,581,983,000	7,581,983,000	2,000,000,000		2,000,000,000			3,277,593,758	3,277,593,758	3,277,593,758
X	Đầu tư các dự án ODA															
1	Trường Mầm non Các Phường	7640211				2021/QĐ-UBND 26/10/2016	2,200,000,000	2,200,000,000	2,200,000,000	2,200,000,000	2,048,299,000	2,048,299,000		27,000,000	27,000,000	Dự án hoàn thành, kết thúc hạng mục thành lập, chủ đầu tư để mở trường ở Công vụ số 150/VC-UBND ngày 16/7/2020
2	Trường PTDT cấp 1 xã Hà Lang	7630023	huyện Hà Lang		2017-19	1098/QĐ-UBND 17/10/2016	4,876,760,000	4,876,760,000	4,876,760,000	4,876,760,000	3,396,238,000	3,396,238,000		4,972,000	4,972,000	Dự án hoàn thành, kết thúc hạng mục thành lập
3	Cơ sở trường mầm non và trường tiểu học Cao Bằng (3.737A7)	7370246				1199/QĐ-UBND 17/10/2016	27,965,060,000	27,965,060,000	2,201,000,000	2,201,000,000	192,563,000	192,563,000		181,283,000	181,283,000	Dự án hoàn thành, kết thúc hạng mục thành lập
4	Thị trấn Cao Bằng - mở đường thông tuyến nguồn nước và nông nghiệp	7106160				490/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	191,973,670,000	32,387,650,000	23,794,903,000	6,436,081,000	127,167,000,000	4,336,081,000		127,104,000	127,104,000	Dự án hoàn thành, kết thúc hạng mục thành lập, chủ đầu tư để mở trường ở Công vụ số 1603/VC-UBND ngày 18/9/2020
5	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai		Thị trấn Phố Mới, xã, TP. B. Lạc, B. Lạc	4 huyện	2017-22	2042/QĐ-UBND 28/10/2016, 616/QĐ-UBND 13/10/2020	85,122,740,000	15,000,740,000	28,317,000,000	6,100,000,000	8,392,000,000	1,000,000,000		1,710,000,000	1,710,000,000	Không còn nhu cầu thành lập
XI	Đầu tư chương trình mục tiêu															
(I)	Đầu tư phát triển kinh tế xã hội huyện vùng núi Việt - Trạng													1,847,888,000	1,847,888,000	1,847,888,000
(II)	Đầu tư phát triển kinh tế xã hội huyện vùng núi Việt - Trạng													1,847,888,000	1,847,888,000	1,847,888,000
I	Đường GTNT Lũng Lài - Bình Chính xã Tân Phương huyện Trà Lĩnh	7622274	Trà Lĩnh	7 Km	2017-2019	3070/QĐ-UBND 28/10/2016	30,000,000,000	30,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000		1,047,888,000	1,047,888,000	Ban QLDA đã trình UBND tỉnh để chuyển số vốn dự án để bổ sung dự án số 317/TT-BQLDA ngày 05/7/2020
XIV	Vấn đề xã hội chương trình MTQG xây dựng YTH													1,424,282,000	1,424,282,000	1,424,282,000

KCS

TT	Đánh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HY	Quyết định đầu tư 1. TMĐT 2. Kế hoạch đầu tư 3. Tổng số vốn của các nguồn vốn			Kế hoạch đầu tư công trung hạn GD - 2016-2020 đã được phê duyệt		Kế hoạch đầu tư công trung hạn GD 2016-2020 đã giao đến năm 2018		Kế hoạch vốn năm 2019 báo cáo thời gian thực hiện sang năm 2020		Điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2019 báo cáo thời gian thực hiện sang năm 2020 sau điều chỉnh		Ghi chú
						Tổng số vốn của các nguồn vốn	Tổng số vốn của các nguồn vốn	Tổng số vốn của các nguồn vốn	Tổng số vốn của các nguồn vốn	Tổng số vốn của các nguồn vốn	Tổng số vốn của các nguồn vốn	Tổng số vốn của các nguồn vốn	Tổng số vốn của các nguồn vốn	Tổng số vốn của các nguồn vốn	Tăng	Giảm	Tổng số vốn của các nguồn vốn	Tổng số vốn của các nguồn vốn	
1	Đường GTNT nối Lăng Tàng (xã Xuân Mỹ) - Đường Cao (xã Tân Thuận), huyện Trà Linh	744400	Ta Linh	4,59 Km	2016-2017	1.140.000.000	1.140.000.000	1.140.000.000	1.140.000.000	1.140.000.000	1.140.000.000	1.140.000.000	1.140.000.000	1.140.000.000	1.140.000.000	1.140.000.000	1.140.000.000	1.140.000.000	Hết khả năng thanh toán
B	Dầu từ từ nguồn thu và số tiền khác																		
1	Trạm y tế phường DT, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	762044	Thành phố	Đạt chuẩn	2012-2019	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	Hết khả năng thanh toán
2	Trạm y tế xã Hồng An, huyện Bảo Lạc	762478	Huyện Bảo Lạc	Đạt chuẩn	2011-2019	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	Hết khả năng thanh toán
3	Trạm y tế Thị trấn Tân Lập, huyện Phú Hòa	762476	Huyện Phú Hòa	Đạt chuẩn	2011-2019	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	Hết khả năng thanh toán
4	Số vốn của lại chưa phân bổ																		
C	Dầu từ từ nguồn thu và số tiền khác																		
1	Xây dựng cơ sở phòng học thuộc chương trình kiến thức cơ bản cho trường học mẫu nòng, tiểu học huyện Cao Bằng, giai đoạn 2017-2020	764984	Tỉnh Cao Bằng	640 phòng học	2017-2020	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	Hết khả năng thanh toán
2	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Lào Cai, Hà Quảng	771402	Huyện Hà Quảng	Xây dựng và nâng cấp trường học, cải tạo sân chơi	2016-2020	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	Hết khả năng thanh toán
3	Nhà văn hóa xã Sóc Hè, huyện Hà Quảng	771003	Huyện Hà Quảng																Hết khả năng thanh toán
4	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Minh Thành, huyện Nguyên Bình	771003	Huyện Nguyên Bình																
5	Nhà văn hóa xã Vĩnh Quang, Thành Phố Cao Bằng	771406	Thành phố																
6	Sân vận động xã Lê Lai, huyện Thạch An	774274																	
7	Hỗ trợ Chương trình MTQO xây dựng nông thôn mới																		
8	Đầu tư phát triển hệ thống cấp nước sạch cho khu dân cư xã Tân Thuận, Thành phố Cao Bằng	771034																	
9	Khu tái định cư đường phía Nam khu di tích lịch sử, TPCB	774819	Thành phố		2012-2015	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	
D	Nguồn ngân sách địa phương 2019																		
1	Cải tạo, sửa chữa một số tuyến đường trong khu vực của khu Tả Lũng, huyện Phú Hòa, tỉnh Cao Bằng	771478				1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	Hết khả năng thanh toán, chi phí từ số tiền từ các tài khoản khác, ngày 04/02/2020
2	Cải tạo nâng cấp đường vào khu, R14 (chưa có bản vẽ) và khu R15, xã Lê Quốc, huyện Hà Lũng, tỉnh Cao Bằng	771374	Huyện Hà Lũng			1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	Hết khả năng thanh toán, chi phí từ số tiền từ các tài khoản khác, ngày 04/02/2020
3	Xây dựng nhà văn hóa và các cơ sở văn hóa, nâng cấp đường vào các khu dân cư xã Tân Thuận, huyện Thạch An		Huyện Thạch An			1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	Chiếm lĩnh của các khoản thu từ đất
4	Cải tạo, nâng cấp đường vào khu dân cư xã Tân Thuận, huyện Thạch An	762104	Huyện Thạch An		2019-20	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	Hết khả năng thanh toán
5	Xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho khu dân cư xã Tân Thuận, huyện Thạch An	761465				1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	
6	Chương trình phát triển xã Tân Thuận, huyện Thạch An	771340	Huyện Thạch An		2018-20	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	
7	Cải tạo, nâng cấp đường vào khu dân cư xã Tân Thuận, huyện Thạch An		TK, QU			1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	
8	Cải tạo, nâng cấp đường TT Tân Thuận - Đôn Thuận (Km234-Km277) QL, AA		Ta Linh																

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-MT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn GP 2016-2020 đã được phê duyệt		Kế hoạch đầu tư công trung hạn GP 2016-2020 đã giao chủ năm 2018		Kế hoạch vốn năm 2019 bổ sung đầu tư công thực hiện năm 2020 sau điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2019 bổ sung đầu tư công thực hiện năm 2020 sau điều chỉnh		Ghi chú
						Đã quyết định, cấp bằng, cấp giấy chứng nhận đầu tư	Tổng số (tỷ đồng)	Trong đó vốn của chủ NSDDP	Tổng số (tỷ và các nguồn vốn)	Trong đó vốn của chủ NSDDP	Tổng số (tỷ và các nguồn vốn)	Trong đó vốn của chủ NSDDP	Tổng số (tỷ và các nguồn vốn)	Trong đó vốn của chủ NSDDP		
9	Nhà làm việc của các lực lượng chức năng và các hạng mục phụ trợ tại thị trấn Mĩ Thuận, tỉnh Cao Bằng	7398737	Tả Lách			25/05/2018	18.997,500000	14.997,500000	14.707,690000	14.707,690000	14.707,690000	14.707,690000	172,805000	172,805000	172,805000	Tổng đã thanh toán chi phí quản lý dự án, chi phí và phí thuê đất, chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, chi phí di dời và chi phí khác của dự án theo kế hoạch vốn năm 2019 và kế hoạch vốn năm 2020
10	Mở rộng đường và lắp đặt Nhà Đèn, cửa Khuôn Tả Lách, huyện Tả Lách, tỉnh Cao Bằng	7620991	Tả Lách			20/07/2018	24.181,477000	19.800,000000	19.800,000000	19.800,000000	19.800,000000	19.800,000000	516,963000	516,963000	516,963000	Tổng đã thanh toán chi phí xây dựng, chi phí quản lý dự án, chi phí và phí thuê đất, chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, chi phí di dời và chi phí khác của dự án theo kế hoạch vốn năm 2019 và kế hoạch vốn năm 2020
11	Trạm biến áp 110kv và hệ thống cửa Khuôn Séc Công, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	7584667	Hà Quảng			19/09/2018	99.995,000000	99.995,000000	100,000,000,000	48.800,000,000		12.096,920000	5.485,624000	17.582,553000	5.485,624000	Bổ sung vốn để thực hiện dự án
12	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Hội nghị tỉnh Cao Bằng (Dự án và Dự án Đính bổ sung chi phí)	7847289	Thành phố			30/06/2018	8.941,000000	8.941,000000	8.941,000000	8.941,000000			6.941,000000	6.941,000000	6.941,000000	
13	Khu tái định cư đường phố Nam Khu di tích lịch sử, TPCB	7388039	Thành phố			17/04/2018	210.930,854000	210.930,854000	137.663,134000	137.663,134000	-	-	15,000,000000	15,000,000000	15,000,000000	
14	Bổ sung, cải thiện mặt bằng Trường Quốc tế tỉnh Cao Bằng		Thành phố	22ha	2017-2019	30/05/2018	52.797,000000	52.797,000000	23.844,000000	23.844,000000	5,000,000000	5,000,000000	-	10,000,000000	10,000,000000	
15	Đường giao thông Quốc lộ 34, xã Phan Thanh - Xã di tích Phan Chỉ, Phường Bắc, xã Thanh Công - xã Hùng Tân, huyện Nguyên Bình		NB			22/05/2018	120,000,000000	120,000,000000	20,000,000000	20,000,000000	20,000,000000	20,000,000000	8,059,000000	8,059,000000	8,059,000000	
16	Đường từ trung tâm xã Thị trấn đến cửa Khuôn Hà Lang, huyện Hà Lang, tỉnh Cao Bằng	7620794	huyện Hà Lang			23/06/2018	36,000,000000	36,000,000000	20,000,000000	20,000,000000			2,500,000000	22,500,000000	22,500,000000	

Biểu số 11

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019 KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN SANG NĂM 2020

NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)

(Kèm theo Nghị quyết số 43/2020/NQ-HĐND, ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nguồn vốn/Tên dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh được T/C/T của K/P/Đ/Đ		Kế hoạch năm 2019		Kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2020		Điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2020 sau điều chỉnh		Ghi chú		
					Số quyết định, nghị, thông, năm ban hành	TỔNG	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tăng	Giảm		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
	TỔNG SỐ					353.634,000	353.634,000	113.059,955	113.059,955	12.217,969822	12.217,969822	532,810214	532,810214	12.217,969822	12.217,969822		
(I)	Vốn ngân sách Trung ương					353.634,000	353.634,000	113.059,955	113.059,955	12.217,969822	12.217,969822	532,810214	532,810214	12.217,969822	12.217,969822		
(I.1)	Vốn trong nước					353.634,000	353.634,000	113.059,955	113.059,955	12.217,969822	12.217,969822	532,810214	532,810214	12.217,969822	12.217,969822		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia					353.634,000	353.634,000	113.059,955	113.059,955	12.217,969822	12.217,969822	532,810214	532,810214	12.217,969822	12.217,969822		
1	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới					135.257,000	135.257,000	35.552,000	35.552,000	7.805,138087	7.805,138087	135,088373	135,088373	7.805,138087	7.805,138087		
1	Hà Quảng					135.257,000	135.257,000	35.552,000	35.552,000	5.552,481172	5.552,481172		113,733066	5.438,748106	5.438,748106	Hiện nhu cầu thanh toán	
2	Nguyễn Đình									81,351308	81,351308		21,355307	59,996001	59,996001	Hiện nhu cầu thanh toán	
3	Bảo Lạc									2.171,305607	2.171,305607	135,088373		2.306,393980	2.306,393980		
B	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững					218.377,000	218.377,000	77.507,955	77.507,955	4.412,831735	4.412,831735	397,721841	397,721841	4.412,831735	4.412,831735		
(I.1)	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững (NQ 38a)					74.659,000	74.659,000	44.921,000	44.921,000	3.315,332392	3.315,332392	87,471498	87,471498	3.315,332392	3.315,332392		
1	Thạch An					74.659,000	74.659,000	44.921,000	44.921,000	2.195,769000	2.195,769000		87,471498	2.108,297502	2.108,297502	Hiện nhu cầu thanh toán	
3	Bảo Lạc									1.119,563392	1.119,563392	87,471498		1.207,034890	1.207,034890		
(2)	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững (CT135)					143.718,000	143.718,000	32.586,955	32.586,955	1.097,499343	1.097,499343	310,250343	310,250343	1.097,499343	1.097,499343		
1	Hà Quảng					77.115,000	77.115,000	17.735,149	17.735,149	193,339035	193,339035		134,214035	59,125000	59,125000	Hiện nhu cầu thanh toán	
2	Thạch An					66.603,000	66.603,000	14.851,806	14.851,806	422,294000	422,294000		164,205000	258,089000	258,089000	Hiện nhu cầu thanh toán	
3	Thành phố Cao Bằng									11,831308	11,831308		11,831308			Hiện nhu cầu thanh toán	
4	Bảo Lạc									470,035000	470,035000	310,250343		780,285343	780,285343		